

LỜI MỞ ĐẦU

Kế toán là một trong những khâu thực tiễn quan trọng nhất trong quản lý kinh tế. Mỗi nhà đầu tư hay cơ sở kinh doanh cần phải dựa vào công tác kế toán để biết tình hình sản xuất – kinh doanh.

Hiện nay nước ta đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Công tác quản lý kinh tế đang đứng trước yêu cầu và nội dung quản lý có tính chất mới mẻ, đa dạng và không ít phức tạp. Là một công cụ thu thập xử lý và cung cấp thông tin về các hoạt động kinh tế cho nhiều đối tượng khác nhau bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp nên công tác kế toán cũng trải qua nhiều cải biến sâu sắc để phù hợp với thực trạng ngành kinh tế. Việc thực hiện tốt hay không đều ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý.

Công tác kế toán ở mỗi doanh nghiệp đều có nhiều khâu, nhiều phân hành, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau tạo thành một hệ thống quản lý kinh tế có hiệu quả. Mặt khác tổ chức công tác kế toán khoa học và hợp lý là một trong những cơ sở quan trọng trong việc điều hành, chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

Là sinh viên chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, kết thúc thời gian nghiên cứu và học tập trên góc độ lý thuyết, em luôn mong muốn được tìm hiểu thực tế để đối chiếu những gì mình đã tiếp thu và được tiếp cận với hệ thống sổ sách chứng từ kế toán. Được nhà trường tạo điều kiện em đã tới thực tập và tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải. Sau khi kết thúc đợt thực tập tại công ty em đã quyết định chọn đề tài “PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI” để làm khóa luận tốt nghiệp. Được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo, **TS. Trương Thị Thủy** em đã hoàn thành xong đề tài của mình. Ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục các tài liệu tham khảo khóa luận được chia thành 3 chương như sau:

CHƯƠNG 1: Lý luận chung về công tác phân tích báo cáo tài chính.

CHƯƠNG 2: Thực trạng phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

CHƯƠNG 3: Giải pháp hoàn thiện và nâng cao chất lượng phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Do thời gian thực tập còn ít và trình độ của bản thân còn hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý từ các thầy cô cùng các cán bộ công tác tại công ty để bài báo cáo được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính.

1.1.1. Khái niệm, mục đích, vai trò, vị trí của Báo cáo tài chính.

* **Khái niệm:** Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm các văn bản đặc biệt riêng có của hệ thống kế toán được lập theo đúng nguyên tắc và chuẩn mực kế toán hiện hành. Báo cáo tài chính là phần chiếm vị trí quan trọng trong báo cáo thường niên của công ty. Sở dĩ báo cáo tài chính là một hệ thống bởi lẽ người ta muốn nhấn mạnh đến quan hệ chặt chẽ và hữu cơ giữa chúng. Mỗi báo cáo tài chính riêng biệt cung cấp cho người đọc một khía cạnh hữu ích khác nhau nhưng sẽ không thể nào có được những kết quả mang tính khái quát về tình hình tài chính nếu không có sự kết hợp giữa các báo cáo tài chính. Xét về mặt học thuật, báo cáo tài chính được định nghĩa là: “Những báo cáo trình bày tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của công ty”.

* **Mục đích:** Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin của doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh, chi phí khác
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị
- Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong bản “Thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giả trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trong các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

*** Vai trò, vị trí:** Báo cáo tài chính có một vai trò vô cùng to lớn trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của các công ty, có thể thấy rất rõ điều đó qua những nét cơ bản sau:

- Báo cáo tài chính trình bày tổng quát, phản ánh tổng hợp về nguồn vốn, tài sản cũng như toàn bộ tình hình tài chính của công ty dưới dạng các con số giúp người đọc nắm bắt một cách trực quan nhất về thực tiễn hoạt động của công ty trong kỳ.

- Báo cáo tài chính nhằm cung cấp những thông tin cần thiết phục vụ cho nhà quản trị công ty và các đối tượng kinh doanh khác như: cổ đông, các nhà quản lý cấp trên...

- Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực trạng tài chính của công ty, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh của công ty.

- Các chỉ tiêu, các số liệu trên báo cáo tài chính là cơ sở quan trọng để tính ra các chỉ tiêu khác, nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình kinh doanh của công ty.

- Những thông tin của báo cáo tài chính là những căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng, là những căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành kinh doanh hoặc đầu tư vào đâu cho phù hợp.

- Báo cáo tài chính còn là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế- kỹ thuật, tài chính của công ty, là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các

biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị công ty, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận cho công ty.

1.1.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán phụ thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ báo cáo năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

Đối với doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo giữa niên độ thì được quyền lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược. Đối với Tổng công ty Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính Phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.3. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*** Yêu cầu:** Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính, có nghĩa là phải trình bày một cách trung thực và hợp lý, lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy. Những yêu cầu này được cụ thể như sau:

- Các báo cáo tài chính phải được trình bày một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

- Các báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Các báo cáo tài chính phải trình bày khách quan, không thiên vị.
- Các báo cáo tài chính phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Các báo cáo tài chính phải trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị ký, đóng dấu của đơn vị.

*** Nguyên tắc:** Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ theo 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính bao gồm:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Nguyên tắc cơ sở dồn tích.
- Nguyên tắc nhất quán.
- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp.
- Nguyên tắc bù trừ.
- Nguyên tắc có thể so sánh.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo với cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác như (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm

chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.4. Thời hạn nộp, nơi nộp Báo cáo tài chính.

*** Thời hạn nộp:**

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước, thời hạn nộp báo cáo tài chính là quý và thời hạn nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước thời hạn nộp chậm nhất là không quá 45 ngày. Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Đối với báo cáo năm, đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày; đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn mà Tổng công ty quy định. Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

*** Nơi nộp:** Tùy theo loại hình doanh nghiệp mà các báo cáo tài chính phải nộp cho các cơ quan khác nhau như cơ quan tài chính, cơ quan Thuế, cơ quan Thống kê, cơ quan đăng ký kinh doanh, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng).

Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục Thuế).

- Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

- Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.1.5. Nội dung hệ thống Báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính đầy đủ gồm có:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ba báo cáo đầu là trọng tâm phân tích của khóa luận này. Sau đây là phần trình bày khái quát về kết cấu của các báo cáo.

*** Bảng cân đối kế toán:**

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát về tổng giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của công ty tại một thời điểm nhất định (tại thời điểm lập báo cáo). Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của kỳ kế toán. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu rất quan trọng giúp đánh giá tổng quát về tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Thực chất BCĐKT là chính là bảng cân đối tổng quát thể hiện trên phương trình kế toán cơ bản: cân đối giữa tổng tài sản và tổng nguồn vốn của một doanh nghiệp.

* Về phía tài sản: Các khoản mục tài sản được sắp xếp theo mức độ thanh khoản giảm dần, có nghĩa là những tài sản nào có tính thanh khoản cao nhất sẽ được sắp xếp trước. Như vậy, phải sắp xếp tài sản ngắn hạn trước rồi đến tài sản dài hạn sau. Trong tài sản ngắn hạn, khoản mục đầu tiên sẽ là tiền mặt, rồi đến tiền gửi ngân hàng v.v...

Về phương diện kinh tế, số liệu bên phần tài sản của BCĐKT thể hiện quy mô và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có vào thời điểm lập báo cáo. Nó thể hiện tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

* Về phía nguồn vốn: Các khoản mục nguồn vốn được sắp xếp theo thứ tự mức độ trách nhiệm phải thanh toán của doanh nghiệp giảm dần hay thứ tự ưu tiên thanh toán. Như vậy, các khoản nợ phải trả được xếp trước sau đó mới đến vốn chủ sở hữu. Trong các khoản nợ phải trả các khoản vay, nợ ngắn hạn xếp trước vay, nợ dài hạn xếp sau v.v...

Về phương diện kinh tế, số liệu bên phần nguồn vốn thể hiện các nguồn mà doanh nghiệp đang sử dụng trong kỳ kinh doanh, quy mô và kết cấu của từng nguồn. Nó cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp, mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp vào nguồn vốn bên ngoài.

Về phương diện pháp lý, số liệu bên nguồn vốn còn thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đối với ngân hàng, đối với khách hàng và cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp về tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Nói tóm lại, số liệu bên nguồn vốn của BCĐKT cho chúng ta thông tin về tình hình huy động vốn của doanh nghiệp và số liệu bên phần tài sản cho ta biết thông tin sử dụng vốn như thế nào trong doanh nghiệp.

Kết cấu BCĐKT có thể thiết kế theo 2 cách: Theo chiều dọc (hình 1.1.5.1) và theo chiều ngang (hình 1.1.5.2).

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Theo chiều dọc thì tài sản xếp trước sau đó mới đến nguồn vốn. Theo chiều ngang tài sản xếp bên trái còn nguồn vốn xếp bên phải.

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 200A ĐVT:.....

Chỉ tiêu	Số tiền
TÀI SẢN	
Tài sản dài hạn	
Tài sản ngắn hạn	
Tổng cộng tài sản	A
NGUỒN VỐN	
Nợ phải trả	
Vốn chủ sở hữu	
Tổng cộng nguồn vốn	A

Hình 1.1.5.1. Mô hình BCDKT theo chiều dọc

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 200A ĐVT:.....

Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tài sản ngắn hạn		Nợ phải trả	
Tài sản dài hạn		Vốn chủ sở hữu	
Tổng cộng tài sản	A	Tổng cộng nguồn vốn	A

Hình 1.1.5.2. Mô hình BCDKT theo chiều ngang

Đối với BCDKT cũng như đối với tất cả mọi bảng tổng hợp – cân đối đều phải trình bày 4 nội dung bắt buộc trên đầu bảng như sau:

1. Tên đơn vị/ công ty
2. Tên bảng tổng hợp – cân đối.
3. Thời gian lập bảng.
4. Đơn vị tính.

Ví dụ:

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

Cân bằng tổng quát để lập BCĐKT:

TỔNG TÀI SẢN=TỔNG NGUỒN VỐN

hay: **TSNH+TSDH=NỢ PHẢI TRẢ+VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Trong đó: TSNH: Tài sản ngắn hạn

TSDH: Tài sản dài hạn

Dưới đây là mẫu BCĐKT ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày...tháng...năm...(1)

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	24		

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2): Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3): Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

Mối quan hệ giữa BCĐKT và tài khoản kế toán.

Giữa BCĐKT và tài khoản kế toán có mối quan hệ mật thiết. Để lập BCĐKT cần phải lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản. Từ BCĐKT có thể xác định được số dư đầu kỳ của các tài khoản:

- Thứ nhất: Vào đầu kỳ kế toán căn cứ vào số liệu trên BCĐKT kỳ trước để ghi số dư đầu kỳ các tài khoản. Cụ thể:

- Thứ hai: Trong kỳ kế toán ghi trực tiếp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản kế toán trên cơ sở các chứng từ và dựa trên các mối quan hệ cân đối vốn có giữa các đối tượng kế toán.

- Thứ ba: Vào cuối kỳ kế toán, căn cứ trên số dư tài khoản cuối kỳ các tài khoản để lập BCĐKT.

Nguyên tắc chung lập BCĐKT: Để lập BCĐKT cần phải thực hiện theo 3 nguyên tắc sau:

- Số dư bên Nợ các tài khoản (tài khoản loại 1 và tài khoản loại 2 trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất) phản ánh vào bên TÀI SẢN của BCĐKT.
- Số dư bên Có các tài khoản (tài khoản loại 1 và tài khoản loại 2 trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất) phản ánh vào bên NGUỒN VỐN của BCĐKT.
- Không được bù trừ số dư các tài khoản hỗn hợp khi lập BCĐKT (được bù trừ khi lập Bảng cân đối tài khoản).

Tuy nhiên, cần phải biết có 3 trường hợp đặc biệt sau đây để xử lý khi lấy số dư của các tài khoản thuộc nhóm tài khoản điều chỉnh và tài khoản hỗn hợp hay còn gọi là tài khoản thanh toán:

- Số dư bên Có của các tài khoản sau đây được phản ánh bên TÀI SẢN của BCĐKT, nhưng ghi đỏ hay ghi trong ngoặc đơn: TK 214, TK 129, TK 159, TK 229.
- Số dư của các tài khoản sau đây luôn được phản ánh bên phần NGUỒN VỐN của BCĐKT, nếu số dư bên Có ghi bình thường, nếu số dư bên Nợ phải ghi đỏ: TK 421, TK 412, TK 413.
- Đối với các tài khoản sau đây không được bù trừ số dư bên Nợ và bên Có, phải tách riêng số dư bên Nợ để phản ánh vào phần TÀI SẢN của BCĐKT, số dư bên Có phải phản ánh vào phần NGUỒN VỐN của BCĐKT: TK 131, TK 331.

*** Báo cáo kết quả kinh doanh**

Báo cáo kết quả kinh doanh là một bảng tổng hợp – cân đối quan trọng cung cấp những thông tin tổng quát về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Bảng tổng hợp – cân đối này còn có tên gọi khác là báo cáo lãi, lỗ. Thực chất, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau với nhiều ý nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, một thông tin tổng quát mà các nhà quản lý doanh nghiệp cũng như các chủ sở hữu hoặc các đối tượng khác bên ngoài doanh nghiệp đều rất quan tâm đó là doanh nghiệp đang làm ăn có lãi hay không. Do vậy, trong báo cáo này thiết kế các chỉ tiêu phù hợp để trình bày về kết quả lãi,

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

lỗ của toàn bộ doanh nghiệp và kết quả trong từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thời điểm lập báo cáo cũng là vào cuối kỳ kế toán, tuy nhiên các chỉ tiêu thể hiện kết quả của cả kỳ kế toán.

Quan hệ cân đối khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh.

Doanh thu thuần = Tổng doanh thu trừ các khoản giảm trừ.

Các khoản giảm trừ = Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế TTDB, thuế XK

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần - giá vốn hàng bán

Lợi nhuận thuần = Lợi nhuận gộp – CPBH – CPQLDN

Các mối quan hệ này được biểu hiện qua hình sau:

TỔNG DOANH THU				
DOANH THU THUẦN			CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	
LỢI NHUẬN GỘP			GIÁ VỐN HÀNG BÁN	
LN TRƯỚC THUẾ		CP BH	CP QLDN	
LN SAU THUẾ	THUẾ TNDN			

Hình 1.1.5.3. Mô hình các mối quan hệ trình bày trong BCKQKD

Nội dung chủ yếu của Báo cáo kết quả kinh doanh

Các nội dung tối thiểu phải được trình bày trong BCKQKD bao gồm:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)
6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)
7. Chi phí tài chính (Mã số 22)
8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)
11. Thu nhập khác (Mã số 31)
12. Chi phí khác (Mã số 32)
13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Dưới đây là mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành:

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B02 - DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ - BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02).	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.28		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11).	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.29		
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23			
8. Chi phí bán hàng.	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)}.	30			
11. Thu nhập khác.	31			
12. Chi phí khác.	32			
13. Lợi nhuận khác (20 = 31 – 32).	40			
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40).	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.31		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51- 52).	60	VI.32		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70			

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

*** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo tài chính thứ ba mà rất nhiều đối tượng quan tâm, đó là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay còn gọi là Báo cáo dòng tiền hay Báo cáo luồng tiền. Thực chất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một Báo cáo tổng hợp những thông tin về quá trình tạo ra tiền của doanh nghiệp. Nó cho chúng ta những thông tin rất quan trọng giúp có thể đánh giá thay đổi trong tài sản thuần, đánh giá cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền, khả năng thanh toán, khả năng tạo ra tiền của doanh nghiệp, hoạt động nào tạo ra tiền, tiền đã được sử dụng cho mục đích gì và có sử dụng hợp lý hay không.

Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần lưu ý đến các mối quan hệ cân đối sau:

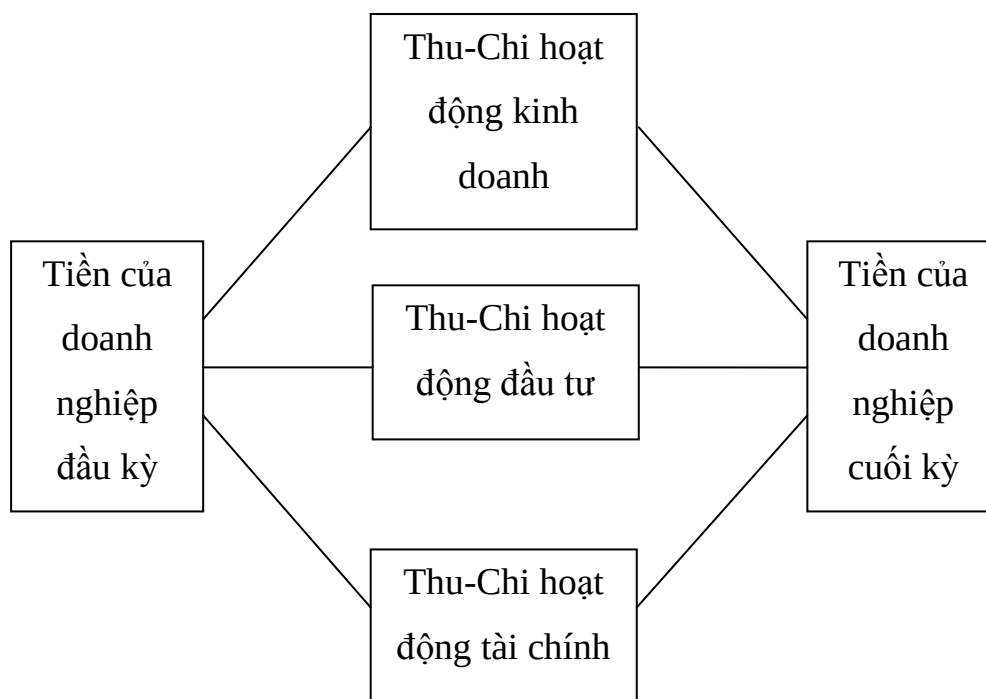
Tiền tồn đầu kỳ + Tiền thu trong kỳ = Tiền chi trong kỳ + Tiền tồn cuối kỳ.

Tiền tồn đầu kỳ + (Tiền thu trong kỳ - tiền chi trong kỳ) = Tiền tồn cuối kỳ.

Tiền tồn đầu kỳ $\pm$ Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ = Tiền tồn cuối kỳ.

Tiền tồn đầu kỳ $\pm$ Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh
 $\pm$ Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư
 $\pm$ Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính
= Tiền tồn cuối kỳ.

Có thể nói, quá trình kinh doanh cũng chính là quá trình doanh nghiệp sử dụng tiền để tạo ra tiền. Nếu nhìn dưới góc độ này, quá trình kinh doanh có thể hiểu là quá trình lưu chuyển tiền tệ và nó được thể hiện qua hình sau:



Hình 1.1.5.4. Sơ đồ lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp

Một số khái niệm liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Chuẩn mực 21):

1. Tiền bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền kim loại...được dùng trong các hoạt động thường xuyên hàng ngày trong doanh nghiệp.

2. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc thời gian đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Luồng tiền là những khoản thu vào và chi ra thực sự bằng tiền và có ảnh hưởng trực tiếp làm tăng hay giảm vốn bằng tiền của doanh nghiệp.

4. Hoạt động kinh doanh là hoạt động chính của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Tiền thu từ doanh thu khác.
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- Tiền chi trả cho người lao động, trả hộ bảo hiểm, trợ cấp.
- Tiền chi trả lãi vay.
- Tiền chi trả thuế TNDN.

- Tiền thu được hoàn thuế.
- Tiền thu do được bồi thường.
- Tiền chi trả công ty bảo hiểm, tiền bồi thường, bị phạt.
- Tiền từ mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại.

5. Hoạt động đầu tư là những hoạt động về mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và tài sản đầu tư khác. Luồng tiền chủ yếu liên quan đến hoạt động đầu tư bao gồm:

- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác, kể cả chi phí triển khai được vốn hóa là tài sản vô hình.
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.
- Chi cho vay đối với bên khác.
- Thu hồi vay đối với bên khác.
- Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
- Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được.

6. Hoạt động tài chính là những hoạt động liên quan đến vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Luồng tiền từ hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu.
- Chi trả vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính doanh nghiệp đã phát hành.
- Thu từ các khoản đi vay ngắn hạn, vay dài hạn.
- Chi trả nợ gốc vay.
- Chi trả nợ thuê tài chính.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.

Nội dung của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm 5 nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thu, chi tiền tệ từ hoạt động kinh doanh.
2. Thu, chi tiền tệ từ hoạt động đầu tư.
3. Thu, chi tiền tệ từ hoạt động tài chính.
4. Tiền đầu kỳ.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

5. Tiền cuối kỳ.

Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trên thực tế có hai phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp. Phương pháp trực tiếp có nghĩa là phải phân tích các khoản thực thu, thực chi bằng tiền từ hoạt động của doanh nghiệp bao gồm hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính. Theo phương pháp này nguồn số liệu để lập báo cáo được lấy từ các sổ theo dõi thu chi vốn bằng tiền, sổ chi tiết theo dõi các khoản phải thu, phải trả.

Theo phương pháp gián tiếp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, kế toán phải điều chỉnh lợi tức trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các nghiệp vụ không trực tiếp thu chi tiền và phải sử dụng cân đối sau:

Tăng/giảm tiền trong kỳ = Lợi nhuận trong kỳ

+ Giảm tài sản (không bao gồm tiền)/Tăng nguồn vốn

- Tăng tài sản (không gồm tiền tệ)/Giảm nguồn vốn

Dưới đây là mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm:.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế TNDN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70			

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2. Công tác phân tích Báo cáo tài chính.

1.2.1. Khái niệm.

Phân tích Báo cáo tài chính là một tất yếu khách quan, ra đời và phát triển từ đòi hỏi của đời sống kinh tế, từ yêu cầu phải quản lý khoa học và có hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó là công cụ không thể thiếu được đối với các nhà quản lý kinh tế, là một hình thức biểu hiện của chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của doanh nghiệp.

Việc phân tích Báo cáo tài chính không phải là một quá trình tính toán các chỉ số mà là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính tại đơn vị được phản ánh trên Báo cáo được phân tích. Phân tích Báo cáo tài chính là đánh giá những gì làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị các biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu. Đồng thời phân tích Báo cáo tài chính cũng cần thiết làm sao cho các con số trên Báo cáo tài chính “biết nói” để người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp và các mục tiêu, các phương pháp hoạt động của nhà quản lý của đơn vị kinh tế đó.

Vậy tóm lại, phân tích Báo cáo tài chính là qua trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành và quá khứ bằng các phương pháp thích hợp nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm tàng và tiềm năng trong tương lai.

1.2.2. Mục đích, vai trò, vị trí của phân tích Báo cáo tài chính.

*** Mục đích của phân tích Báo cáo tài chính.**

Phân tích Báo cáo tài chính xét theo nghĩa khái quát đề cập tới nghệ thuật phân tích và giải thích các Báo cáo tài chính. Để áp dụng hiệu quả nghệ thuật này đòi hỏi phải thiết lập một quy trình có hệ thống và logic, có thể làm cơ sở chi việc ra quyết định. Trong phân tích cuối cùng, việc ra quyết định là mục đích chủ yếu

của phân tích Báo cáo tài chính. Dù cho đó là nhà đầu tư cổ phần vốn có tiềm năng, một nhà cho vay tiềm tàng, hay một nhà phân tích tham mưu của một công ty đang được phân tích thì mục tiêu cuối cùng đều như nhau – đó là cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý. Các quyết định xem mua hay bán cổ phần, nên cho vay hay từ chối hoặc nên lựa chọn giữa cách tiếp tục kiểu trước đây hay là chuyển sang một quy trình mới, tất cả phần lớn sẽ phụ thuộc vào các kết quả phân tích tài chính có chất lượng. Loại hình quyết định đang được xem xét sẽ là yếu tố quan trọng của phạm vi phân tích, nhưng mục tiêu ra quyết định là không thay đổi. Chẳng hạn, cả những người mua bán cổ phần hay những nhà cho vay ngân hàng đều phân tích các Báo cáo tài chính và coi đó là một công việc hỗ trợ cho việc ra quyết định, tuy nhiên phạm vi chú ý chính trong những phân tích của họ sẽ khác nhau. Nhà cho vay ngân hàng có thể quan tâm nhiều hơn tới khả năng cơ động chuyển sang tiền mặt trong kỳ ngắn hạn và giá trị lý giải của các tài sản có tính cơ động. Còn các nhà đầu tư cổ phần tiềm năng quan tâm hơn đến khả năng sinh lợi lâu dài và cơ cấu vốn. Tuy nhiên trong cả hai trường hợp, sự định hướng vào việc ra quyết định của công tác phân tích là đặc trưng chung.

Có hai mục đích hoặc mục tiêu trung gian trong phân tích Báo cáo tài chính, đồng thời là mối quan tâm cho mọi nhà phân tích thông minh.

- Thứ nhất: Mục tiêu ban đầu của việc phân tích Báo cáo tài chính là nhằm để “hiểu được các con số” hoặc để “nắm chắc các con số”, tức là sử dụng các công cụ phân tích tài chính như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong báo cáo. Như vậy người ta có thể đưa ra nhiều biện pháp phân tích khác nhau nhằm để miêu tả những quan hệ có nhiều ý nghĩa và chắt lọc các thông tin từ dữ liệu ban đầu.

- Thứ hai: Do sự định hướng của công tác phân tích tài chính nhằm vào việc ra quyết định, một mục tiêu quan trọng khác là nhằm đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Do đó, người ta sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích Báo cáo tài chính nhằm cố gắng đưa ra đánh giá có căn cứ hợp lý về tình hình tài chính của công ty trong tương lai, dựa trên phân tích tình hình tài chính trong quá

khứ và hiện tại, và đưa ra ước tính tốt nhất về khả năng của những sự cố kinh tế trong tương lai.

*** Vai trò, vị trí của phân tích Báo cáo tài chính**

Việc phân tích Báo cáo tài chính là một tất yếu, tự thân của mỗi doanh nghiệp bởi ý nghĩa, vai trò của nó, cụ thể như sau:

- Phân tích Báo cáo tài chính giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp nhìn nhận toàn diện bộ mặt của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua một cách khách quan và tương đối trung thực. Bên cạnh đó, việc phân tích cũng giúp nhà quản trị hiểu rõ được nguyên nhân gây ra sự biến động của các chỉ tiêu, các khoản mục trên Báo cáo tài chính; nhận biết được các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản mục đó để từ đó có các biện pháp đối phó thích hợp nhằm hạn chế nhược điểm và phát huy ưu điểm của bản thân doanh nghiệp, nâng cao tính cạnh tranh.

- Phân tích Báo cáo tài chính giúp cho nhà quản trị doanh nghiệp nhận biết và dự đoán trước những rủi ro cũng như các tiềm năng trong tương lai. Bởi rủi ro là nguy cơ lúc nào cũng có thể gặp phải và gây ra các hậu quả to lớn cho doanh nghiệp, do vậy việc nhận biết các rủi ro giúp nhà quản trị doanh nghiệp có được các biện pháp phòng ngừa thích hợp. Đối lập với rủi ro, những tiềm năng và cơ hội sẽ mang đến cho doanh nghiệp những cơ hội làm ăn vô cùng thuận lợi. Nhận biết điều đó đã là bước đầu thắng lợi của ngân hàng trên con đường đi đến mục tiêu và phát triển.

- Phân tích Báo cáo tài chính góp phần đưa ra định hướng cho các quyết định của Ban giám đốc về các quyết định tài chính và dự thảo tài chính trong tương lai như kế hoạch đầu tư, kế hoạch ngân quỹ...

- Phân tích Báo cáo tài chính cũng là một công cụ trong tay các nhà quản trị để kiểm soát các hoạt động quản lý trong đơn vị về tính hiệu quả cũng như tính đầy đủ của nó.

1.2.3. Các phương pháp phân tích Báo cáo tài chính.

Trong nhiều trường hợp người ta nhận thấy rằng, phần lớn công việc phân tích Báo cáo tài chính bao gồm việc xem xét tỉ mỉ, cẩn thận các Báo cáo tài chính,

thậm chí cả việc đọc kỹ lưỡng hơn đối với các chú thích và việc sắp xếp lại hoặc trình bày lại các số liệu sẵn có để đáp ứng nhu cầu của người phân tích. Khi đó, người ta có thể hỏi tại sao không thể chấp nhận các Báo cáo tài chính đã chuẩn bị theo các mệnh giá, nói cách khác là tại sao lại “can thiệp vào các con số” ngay từ đầu? Câu trả lời hiển nhiên là, hầu như luôn phải có can thiệp đôi chút để “hiểu rõ hơn về các con số”. Nhìn chung, đòi hỏi phải có sự phân tích nào đó với tư cách là bước đầu tiên đối với Báo cáo tài chính đã được chuẩn vị nhằm chất lọc các thông tin từ các số liệu được phản ánh trong Báo cáo tài chính. Tiếp theo là hầu hết các quyết định thực hiện trên cơ sở phân tích Báo cáo tài chính là khá quan trọng, cho nên việc chấp nhận các số liệu tài chính đã trình bày lúc đầu thường là cách làm không tốt. Về mặt tài chính, hầu hết các quyết định đều đòi hỏi phải sử dụng một kết cấu logic, trong đó các cảm nghĩ và các kết luận có thể được phát triển một cách có hệ thống và có ý kiến đánh giá hợp lý. Dưới đây xem xét một kết cấu như vậy:

- Phương pháp phân tích tỷ lệ:

Một tỷ lệ là sự biểu hiện một mối quan hệ giữa một chỉ tiêu này với một chỉ tiêu khác.

Bản chất của phương pháp phân tích tỷ lệ là thực hiện so sánh giữa các tỷ lệ để thấy được xu hướng phát triển của hiện tượng.

Việc thiết lập các chỉ tiêu dưới dạng tỷ lệ là phương pháp phân tích tối ưu nhất trong các phép phân tích mang tính so sánh nên phương pháp tỷ lệ luôn được coi là công cụ tốt trong phân tích. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một tổ chức đang được xem xét. Phân tích tỷ lệ giúp cho các nhà phân tích nhìn thấy các mối quan hệ làm bộc lộ các điều kiện và xu thế mà xu thế này thường không thể ghi lại bằng sự kiểm tra các bộ phận cấu thành riêng rẽ của tỷ số. Nhờ đó, nhà phân tích có thể nhìn thấu suốt bên trong các hoạt động của doanh nghiệp.

- Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích và thường được thực hiện ở bước đầu của việc phân tích, đánh giá. Về kỹ thuật so sánh có:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp đạt được ở kỳ phân tích so với kỳ trước hoặc so với kỳ kế hoạch.

+ So sánh bằng số tương đối: Số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế. So sánh bằng số tương đối giúp thấy được tỷ trọng và vị trí của bộ phận trong tổng thể, cho thấy được tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số bình quân: Số bình quân được tính bằng cách san bằng mọi chênh lệch về trị số của chỉ tiêu phân tích nhằm phản ánh đặc điểm điển hình của chỉ tiêu phân tích đó. Thông qua việc phân tích này có thể thấy mức độ doanh nghiệp đạt được so với bình quân chung của ngành.

- Phương pháp phân tổ:

Là phương pháp phân tích dựa vào một hay một số tiêu thức nào đó để tiến hành phân chia chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thành nhiều chỉ tiêu chi tiết. Ví dụ, khi phân tích về nợ quá hạn, căn cứ vào tiêu thức thời gian có thể chia nợ quá hạn thành: Nợ từ 1 đến 90 ngày, từ 91 đến 180 ngày, từ 181 đến 360 ngày và nợ > 360 ngày hay căn cứ vào tiêu thức không gian, ta có: Nợ ngắn hạn ở thị trường I, nợ ngắn hạn ở thị trường II...

- Phương pháp DuPont:

Là phương pháp phân tích một tỷ lệ sơ cấp (phản ánh hiện tượng) thành các tỷ lệ thứ cấp (phản ánh các nhân tố ảnh hưởng). Theo chu trình này, người ta xây dựng một chuỗi các tỷ lệ có mối quan hệ nhân quả với nhau.

Ví dụ:

$$ROE = \frac{LN \text{ ròng}}{Vốn \text{ tự có } (E)} \quad ; \quad ROA = \frac{LN \text{ ròng}}{Tổng \text{ tài sản } (TA)}$$

$$ROS = \frac{LN \text{ ròng}}{Doanh thu} \quad ; \quad \text{Tỷ lệ đòn bẩy tài chính} = \frac{Tổng tài sản (TA)}{Vốn tự có (E)}$$

Ta thiết lập tỷ lệ:

$$\begin{aligned} ROE &= ROA \times \frac{TA}{E} \\ &= \frac{LN \text{ ròng}}{Doanh thu} \times \frac{Doanh thu}{Tổng tài sản} \times \frac{Tổng tài sản}{Vốn tự có} \\ &= ROS \times \text{Hiệu suất sử dụng tài sản} \times \frac{TA}{E} \end{aligned}$$

- Phương pháp thay thế liên hoàn:

Là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả kinh tế bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị kỳ trước hay kỳ kế hoạch sang kỳ thực tế để xác định trị số của chỉ tiêu kinh tế khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh chỉ tiêu của trị số vừa tính được với chỉ tiêu khi chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó.

Phương pháp này chỉ sử dụng khi các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu có mối quan hệ tích số, thương số hay kết hợp cả tích và thương số.

- Phương pháp chỉ số:

Chỉ số là chỉ tiêu tương đối biểu hiện mối quan hệ so sánh giữa hai mức độ nào đó của một hiện tượng kinh tế. Muốn sử dụng phương pháp này, các nhà phân tích phải xây dựng được mô hình chỉ số phản ánh mối quan hệ của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Trong chỉ số nhân tố, phải giả định chỉ có một nhân tố thay đổi còn cố định các nhân tố khác. Nếu phản ánh biến động của nhân tố chất lượng thì chỉ tiêu số lượng cố định ở kỳ thực tế; nếu phản ánh biến động của nhân tố số lượng thì chỉ tiêu chất lượng cố định ở kỳ kế hoạch hay kỳ trước.

- Phương pháp cân đối:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng giữa hai mặt của các yếu tố với

quá trình kinh doanh, như một số quan hệ cân đối sau: giữa tài sản và nguồn vốn, giữa nguồn thu và nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn và khả năng thanh toán...

Theo phương pháp này, để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó với chỉ tiêu tổng hợp chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của chính nhân tố đó mà không cần quan tâm đến nhân tố khác.

- Phương pháp hồi quy:

Là phương pháp sử dụng các hàm số để khảo sát (các phương trình hồi quy) và đưa ra kết luận về bản chất mối quan hệ của các dữ liệu và xu hướng phát triển của hiện tượng trong tương lai. Có hai phương pháp hồi quy:

+ Phương pháp hồi quy đơn: Dùng để xét mối quan hệ giữa một biến kết quả và một biến giải thích.

+ Phương pháp hồi quy bội: Dùng để phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến số độc lập ảnh hưởng đến một biến phụ thuộc.

1.2.4. Nội dung và chỉ tiêu phân tích Báo cáo tài chính.

*** Nội dung:**

Việc phân tích mối liên hệ giữa các Báo cáo tài chính nhằm rút ra những kết luận về thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp là rất cần thiết. Song, nếu chỉ dừng lại ở mức độ phân tích này thì thực sự là chưa đủ mà còn phải đi sâu phân tích các chỉ tiêu trên từng Báo cáo tài chính. Có như vậy mới có thể cung cấp đầy đủ những thông tin, giúp cho những người sử dụng thông tin đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hơn nữa, chỉ có thể phân tích chi tiết và cụ thể từng chỉ tiêu trên từng Báo cáo tài chính mới có thể giúp các đối tượng sử dụng thông tin xác định rõ những nguyên nhân hoàn thành hay không hoàn thành các chỉ tiêu Kinh tế - Tài chính trong sự tác động lẫn nhau giữa chúng, từ đó có những giải pháp thiết thực nhằm tăng cường sức mạnh tài chính của doanh nghiệp trong các kỳ sản xuất, kinh doanh tiếp theo. Hơn nữa, mọi hoạt động kinh tế đều có mối quan hệ liên hoàn với nhau, chỉ có thể dựa vào sự phân tích tỷ mỉ, chi tiết từng chỉ tiêu mới có thể tạo ra những thông tin có căn cứ xác thực và như vậy,

quản trị doanh nghiệp mới có nhận định đúng về thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Xuất phát từ những điều trên, nội dung phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp phải bao gồm những vấn đề cơ bản sau:

- *Phân tích trên từng Báo cáo tài chính:*

Việc phân tích trên từng Báo cáo tài chính bao gồm những vấn đề cơ bản sau:

- + Phân tích ngang trên từng Báo cáo tài chính để thấy rõ sự biến động về quy mô của các chỉ tiêu, kể cả số tuyệt đối và số tương đối.
- + So sánh dọc trên từng Báo cáo tài chính (đặc biệt là trên BCĐKT) để thấy rõ sự biến động về cơ cấu của từng chỉ tiêu trên từng Báo cáo tài chính.
- + Phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên từng Báo cáo tài chính nhằm đánh giá sơ bộ về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Việc phân tích chi tiết từng chỉ tiêu trên từng Báo cáo tài chính cho phép các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá cụ thể sự biến động của từng chỉ tiêu Kinh tế - Tài chính. Trên cơ sở đó có các giải pháp cụ thể để đẩy mạnh các hoạt động tài chính, thúc đẩy quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phát triển bền vững.

- *Phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên các Báo cáo tài chính của doanh nghiệp:*

Việc phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên các Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là một nội dung rất căn bản trong phân tích Báo cáo tài chính, nhằm cung cấp những thông tin đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp mà nội dung của nó bao gồm những vấn đề cơ bản sau:

- + Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- + Phân tích tình hình bảo đảm nguồn vốn ngắn hạn cho việc dự trữ tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp.
- + Phân tích khả năng huy động vốn cho việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- + Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- + Phân tích tình hình rủi ro về tài chính của doanh nghiệp.
- + Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Phân tích giá trị doanh nghiệp.

Trên đây là những nội dung cơ bản khi phân tích Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Khi phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp cần tiến hành theo hai nội dung nhưng đó chính là hai mặt của một vấn đề và chỉ có thể tiến hành phân tích đầy đủ những nội dung trên mới có thể cung cấp đầy đủ thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin, giúp họ am hiểu một cách thấu đáo và sâu sắc mọi hoạt động tài chính của doanh nghiệp – khâu trung tâm của mọi hoạt động.

*** Các chỉ tiêu phân tích:**

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản thường được sử dụng để phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm 5 nhóm: Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản, nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn, nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán, nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi và nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động. Cụ thể:

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản:

Nhóm chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá tính hợp lý về cơ cấu tài sản của doanh nghiệp cũng như xu hướng biến động của cơ cấu tài sản. Thuộc nhóm chỉ tiêu này bao gồm chỉ tiêu:

- + Tỷ trọng tài sản ngắn hạn so với tổng tài sản
- + Tỷ trọng tài sản dài hạn so với tổng tài sản

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn:

Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nguồn vốn gồm có chỉ tiêu:

- + Tỷ trọng nợ phải trả so với tổng nguồn vốn.
- + Tỷ trọng vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn.

Thông qua nhóm chỉ tiêu này, các nhà quản lý sẽ đánh giá được mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp cũng như chính sách huy động vốn của doanh nghiệp.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

Thuộc nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp thường bao gồm chỉ tiêu:

- + Hệ số khả năng thanh toán nhanh.
- + Hệ số khả năng thanh toán hiện hành.

Thông qua nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán này, các nhà quản lý có thể đánh giá được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi:

Thông thường, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi của doanh nghiệp mà các doanh nghiệp sử dụng bao gồm chỉ tiêu:

- + Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản.
- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với doanh thu thuần.
- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động:

Chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động của doanh nghiệp bao gồm:

- + Vòng quay hàng tồn kho.
- + Doanh thu thuần trên tổng tài sản.

Kết luận chương 1

Phân tích báo cáo tài chính là một nghệ thuật phiên dịch các số liệu từ các báo cáo tài chính thành những thông tin hữu ích cho việc ra quyết định có cơ sở thông tin. Hai công cụ thường được dùng một cách rộng rãi trong phân tích báo cáo tài chính là: cách phân tích tỷ lệ và các báo cáo theo quy mô chung. Những phạm vi được chú trọng bao gồm khả năng sinh lợi, tính thanh khoản, hiệu quả hoạt động và cơ cấu vốn. Trình tự logic trong phân tích gồm: một là cụ thể hóa các mục tiêu; hai là đưa ra các tỷ lệ chủ yếu và các báo cáo theo quy mô chung; ba là phân tích và giải thích các số liệu; và cuối cùng là đưa ra một hệ thống các kết luận và ý kiến đề xuất dựa trên các số liệu này.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI.

2.1. Giới thiệu chung về công ty.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.

- Công ty được thành lập ngày 01/12/2004 lấy tên chính thức là : TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải. Trụ sở công ty ban đầu được đặt tại số 23/305 - Đông Khê – Ngô Quyền – Hải Phòng.

- Ngày 25/02/2009, công ty chuyển trụ sở về số 169 – Lán Bè – Lê Chân – Hải Phòng.

2.1.2. Khái quát về công ty.

Công ty TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI.

- Tên tiếng Anh: MARITIME TRADING AND SERVICE TECHNOLOGY Co.,LTD

- Tên giao dịch: MTS

- Địa chỉ đăng ký:

Địa chỉ: 169 Lán Bè – Lê Chân - Hải Phòng

Số tài khoản: 1 1 0 5 5 5 4 9

Ngân hàng: ACB chi nhánh tại Hải Phòng

Mã số thuế: 0 2 0 0 6 0 7 5 4 6

- Ban giám đốc:

Ông NGUYỄN KIÊN CUỒNG Chức vụ: Giám đốc

Ông NGUYỄN NGỌC SƠN Chức vụ: Phó giám đốc.

- Địa chỉ giao dịch:

Địa chỉ: 169 - Lán Bè - Quận Lê Chân - Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: (84-31) 2.248.523 Fax: (84-31) 3.714.671

Di động (liên lạc 24/24): 0903.232.817

Email: mts@mts-hp.com.vn ; sonmts@vnn.vn

Website: www.mts-hp.com.vn

Đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 77 Nguyễn Tất Thành - Phường 13 - Quận 4 - Tp. HCM.

Điện thoại: (84-8) 38266504 ;

Fax: (84-8) 38266503

Email: mts.hcm@mts-hp.com.vn ;

2.1.3. Năng lực của công ty.

- Năng lực chuyên môn: Đội ngũ CB-chuyên viên kỹ thuật bao gồm: 02 thạc sỹ và 06 kỹ sư ngành điện tử-viễn thông hàng hải; 01 kỹ sư ngành điện tàu thủy, 02 chuyên viên kỹ thuật lâu năm...**MTS** thường xuyên tư vấn, cung cấp, lắp đặt, kiểm tra, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị hàng hải, các thiết bị điện - tự động tàu thủy theo yêu cầu của khách hàng trong nước và nước ngoài. Đặc biệt **MTS** là đơn vị được Đăng kiểm Việt nam cấp " Giấy chứng nhận trạm bảo dưỡng bờ thiết bị thông tin an toàn và cứu nạn Hàng hải toàn cầu". **MTS** là nhà thầu phụ được Đăng kiểm Việt nam (VR) uỷ quyền thực hiện chức năng Survey radio cho các tàu biển cấp Đăng kiểm (VR). Đồng thời **MTS** được uỷ quyền của các hãng sản xuất như: AMI, HIGHLANDER, HEADWAY cấp chứng chỉ lắp đặt, cài đặt và bảo dưỡng thiết bị SVDR/VDR.

- Kinh nghiệm: Với đội ngũ cán bộ, chuyên viên kỹ thuật chuyên ngành hàng hải, dày dặn kinh nghiệm với hàng chục năm trong nghề, trong những năm qua **MTS** đã có hàng ngàn hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng, cung cấp-lắp đặt các thiết bị nghi khí hàng hải và VTĐ trên các tàu biển Việt nam và nước ngoài. Đặc biệt đội ngũ chuyên viên kỹ thuật của **MTS** có khả năng và đã xử lý rất nhiều những sự cố kỹ thuật phức tạp của các thiết bị nghi khí hàng hải và VTĐ, các thiết bị điện tự động, hệ thống báo cháy cho các Cty đóng tàu, các đội tàu của Việt nam và quốc tế tại các cảng của Việt nam.

2.1.4. Lĩnh vực hoạt động.

- Xuất, nhập khẩu, tư vấn, thiết kế cung ứng các vật tư, thiết bị chuyên ngành hàng hải với giá cạnh tranh: GYRO COMPASS, RADAR, AIS, GMDSS, SSAS, GPS, VDR, SVDR, FIRE SYSTEM, AUTO PILOT....

- Đặc biệt, **MTS** là một trong những đơn vị dẫn đầu trong việc cung cấp các dịch vụ: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt thiết bị điện - điện tử hàng hải.

- Cung cấp dịch vụ kiểm tra hệ thống GMDSS cho các tàu, dưới sự uỷ quyền của các cơ quan đăng kiểm Việt nam và các hãng sản xuất lớn trên thế giới như:

* **VIETNAM REGISTER (VR)**

* **AMI**

* **HEADWAY**

* **HIGHLANDER**

2.1.5. Mục tiêu hoạt động.

Là không ngừng phát triển các hoạt động thương mại và dịch vụ trong các hoạt động kinh doanh của công ty nhằm tối đa hoá lợi nhuận, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

2.1.6. Định hướng hoạt động.

Ban lãnh đạo công ty nhận định năm 2009 sẽ có những thuận lợi cơ bản, nhưng đồng thời phát sinh nhiều khó khăn thách thức. Công ty đề ra những biện pháp cơ bản để hoàn thành mục tiêu đặt ra:

* Về thị trường:

- Tập trung mở rộng thị trường, xem thị trường trong nước có ý nghĩa ổn định lâu dài.

- Triển khai việc cung cấp các sản phẩm mới có chất lượng tốt nhất đảm bảo phục vụ cho các nhu cầu của khách hàng.

- Quảng bá, tiếp thị, xây dựng mạng lưới và kênh phân phối sản phẩm rộng khắp.

- Củng cố mối quan hệ với các khách hàng quen thuộc, từng bước tiếp cận với khách hàng mới.

* Về công tác quản lý và điều hành:

- Nhanh chóng củng cố, thống nhất việc chỉ đạo điều hành nhằm đảm bảo thông suốt trong giao dịch với khách hàng.

- Tăng cường mối quan hệ đoàn kết giữa các phòng ban cũng như nhân viên trong công ty.

- Chú trọng đầu tư cho nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập cho lực lượng cán bộ chủ chốt thông qua việc trả lương, thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng.

2.1.7. Thuận lợi và khó khăn trong những năm gần đây.

* **Thuận lợi:**

- Có đội ngũ cán bộ và chuyên viên kỹ thuật cao: 02 thạc sỹ và 06 kỹ sư ngành điện tử - viễn thông hàng hải; 01 kỹ sư ngành điện tàu thủy, 02 chuyên viên kỹ thuật dày dặn kinh nghiệm với hàng chục năm trong nghề.

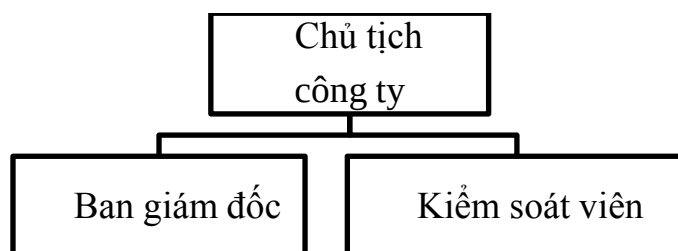
- Có ban lãnh đạo giỏi với việc tổ chức công việc khoa học, phòng kế toán hoạt động hiệu quả, sự làm việc không mệt mỏi của các nhân viên trong công ty. Tất cả tạo nên sự chuyên nghiệp trong việc đem lại niềm tin đến khách hàng.

* **Khó khăn:**

- Trong 3 năm gần đây nền kinh tế bị lạm phát, giá cả leo thang là vấn đề khó khăn nhất mà doanh nghiệp phải trải qua.

- Nhiều công ty hoạt động cùng lĩnh vực xuất hiện gây sức cạnh tranh lớn cho công ty.

2.1.8. Công tác quản lý tại công ty.



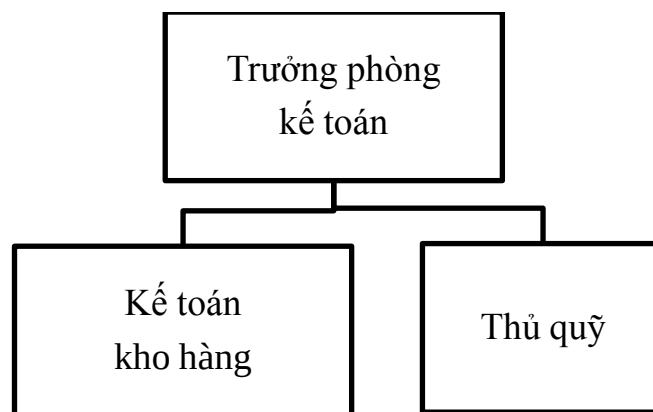
Hình 2.1.8.1. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý

- Chủ tịch công ty: Nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; có quyền nhân danh công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về thực

hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

- Ban giám đốc: Bao gồm giám đốc và phó giám đốc.
- + Giám đốc: Do Chủ tịch công ty bổ nhiệm để điều hành kinh doanh hàng ngày của công ty và là người đại diện pháp nhân của công ty trong mọi hoạt động giao dịch.
- + Phó giám đốc: Thay mặt giám đốc đảm nhiệm công việc khi vắng mặt.
- Kiểm soát viên: Do chủ sở hữu công ty bổ nhiệm. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình.

2.1.9. Công tác kế toán tại công ty.



Hình 2.1.9.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

- Trưởng phòng kế toán: Người điều hành mọi công việc của phòng kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo trước khi trình Giám đốc, đồng thời phải duyệt quyết toán quý, năm theo đúng chế độ; tham mưu cho Giám đốc trong việc quản lý quá trình kinh doanh. Có trách nhiệm tính toán kết quả kinh doanh.

- Kế toán kho hàng: Có trách nhiệm theo dõi và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến việc nhập, xuất hàng hóa. Thực hiện cả việc ghi chi tiết và tổng hợp.

- Thủ quỹ: Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt theo quyết định của người có thẩm quyền trong công ty.

2.1.10. Tổ chức hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản của công ty.

Từ năm 2004 đến quý 1 năm 2006, công ty áp dụng hệ thống chứng từ và hệ thống tài khoản theo quy định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995. Từ quý 2,3,4 năm 2006 cho đến nay, công ty áp dụng theo quy định số 15/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước từ năm tài chính 2006, thay thế quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT. Để giúp cho các doanh nghiệp thuận tiện trong việc sử dụng và thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp. Chế độ kế toán mới ban hành được đồng bộ cả về chế độ chứng từ, sổ kế toán, tài khoản kế toán và Báo cáo tài chính sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện. Chế độ kế toán mới ban hành đã được thiết kế với nhận thức mới về đối tượng sử dụng thông tin kế toán nên đã xây dựng theo phương châm dễ là, dễ hiểu, minh bạch, công khai, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát, với cách bố trí, sắp xếp tài khoản, Bảng cân đối kế toán, thông tin do kế toán cung cấp cho phép đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp ở mọi thời điểm. Chi phí kinh doanh, thu nhập và kết quả hoạt động kinh doanh được xử lý theo cách nhìn và quan niệm của kinh tế thị trường. Chế độ kế toán doanh nghiệp mới cũng đã giải quyết nhiều hoạt động kinh tế mới đã hoặc sẽ phát sinh như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán các khoản đầu tư chứng khoán, cổ phiếu, đầu tư vào công ty liên kết, các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, hợp nhất kinh doanh, mua bán doanh nghiệp...

Cải cách và đổi mới hệ thống kế toán Việt nam là công việc chuyên môn phức tạp, diễn ra rất khẩn trương trong quá trình đổi mới chính sách quản lý kinh tế, tài chính, cải cách nền hành chính quốc gia. Với tư cách là công cụ quản lý kinh tế, tài chính, tổ chức hệ thống thông tin hữu ích cho các quyết định kinh tế. Vì vậy, kế toán có vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ với hoạt động tài chính Nhà nước, mà còn rất quan trọng với hoạt động tài chính doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế.

2.1.11. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty.

Công ty ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

*** Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung:**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại công ty bao gồm có các loại sổ chủ yếu sau:

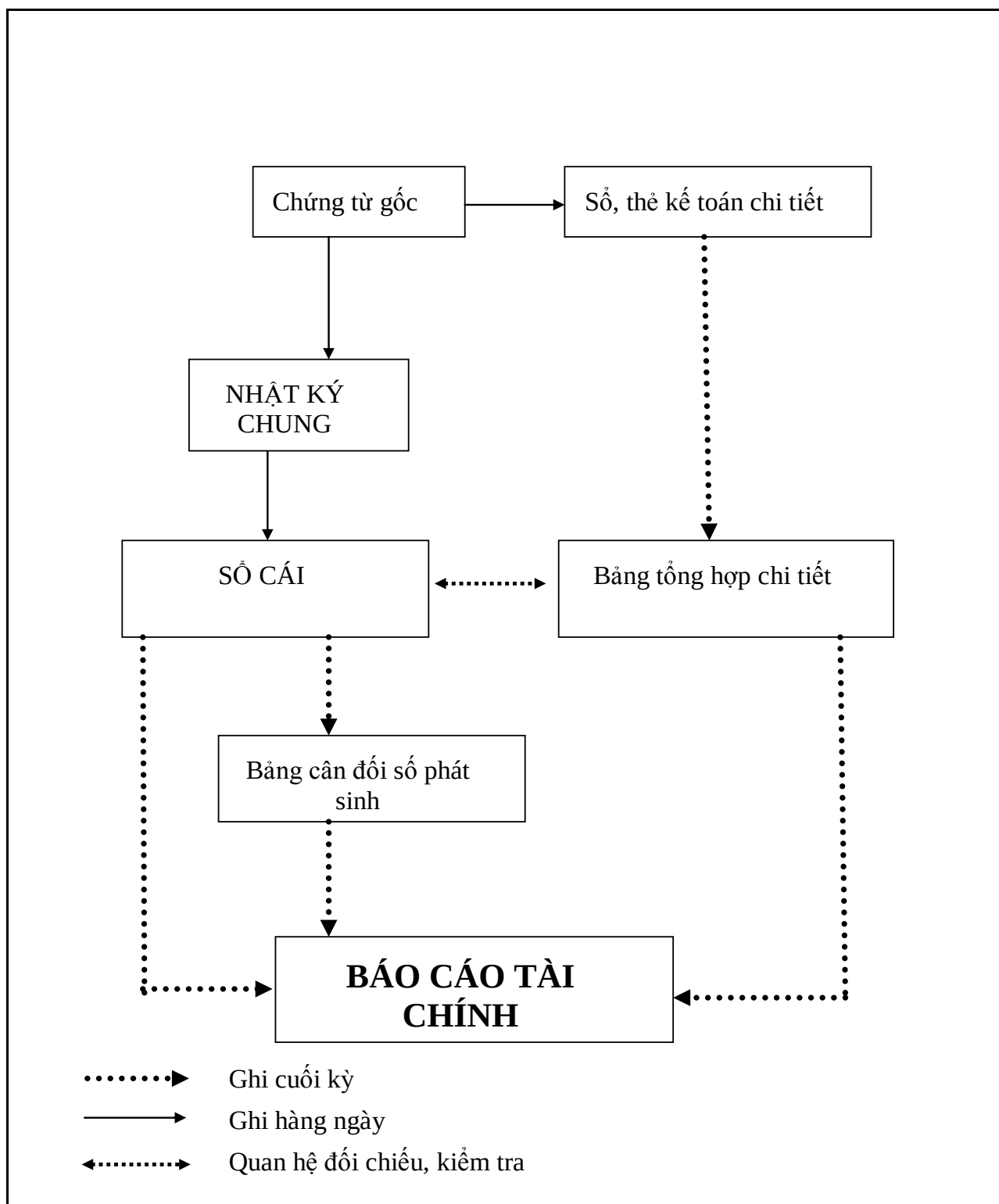
- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ Cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

*** Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung áp dụng tại công ty:**

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.



Hình 2.1.11.1. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

2.2. Hệ thống Báo cáo Tài chính và thực tế công tác phân tích Báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải.

TRÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2009

Đơn vị tính: ...VNĐ.....

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	4.390.218.395	8.064.879.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.541.938.659	804.425.782
1. Tiền	111	1.059.105.163	280.442.744
2. Các khoản tương đương tiền	112	482.833.496	523.983.038
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	50.000.000	2.600.746.424
1. Phải thu khách hàng	131	-	2.600.746.424
2. Trả trước cho người bán	132	50.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	2.677.016.297	4.659.707.305
1. Hàng tồn kho	141	2.677.016.297	4.659.707.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	121.263.439	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	121.263.439	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	403.821.677	345.221.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	8.197.141
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	8.197.141
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	403.821.677	337.024.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	403.821.677	337.024.007
- Nguyên giá	222	434.020.382	434.020.382
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(30.198.705)	(96.996.375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4.794.040.072	8.410.100.659

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.824.869.622	906.624.881
I. Nợ ngắn hạn	310	2.824.869.622	906.624.881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	-	660.168.320
3. Người mua trả tiền trước	313	779.056.283	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.639.839	206.283.061
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	40.173.500	40.173.500
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1.969.170.450	7.503.475.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.969.170.450	7.503.475.778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.900.000.000	7.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	34.585.225
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	69.170.450	68.890.553
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.794.040.072	8.410.100.659

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

TRÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.404.871.448	19.079.314.157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02).	10	16.404.871.448	19.079.314.157
4. Giá vốn hàng bán.	11	15.582.236.107	17.842.785.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11).	20	822.635.341	1.236.528.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	8.952.891	13.946.452
7. Chi phí tài chính	22	96.000.000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23	-	-
8. Chi phí bán hàng.	24	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25	643.360.965	1.158.620.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)}.	30	92.227.267	91.854.070
11. Thu nhập khác.	31	-	-
12. Chi phí khác.	32	-	-
13. Lợi nhuận khác (20 = 31 - 32).	40	-	-
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50 = 30 + 40).	50	92.227.267	91.854.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	23.056.817	22.963.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52).	60	69.170.450	68.890.553
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70		

Theo số liệu trong BCDKT của năm 2009 và 2008 ta thấy: Tổng tài sản của công ty (tổng nguồn vốn) cuối năm 2009 so với cuối năm 2008 tăng lên 3.616.060.587 VNĐ (=8.410.100.659-4.794.040.072) tương đương với tăng 75,43%:

Từ đó cho thấy mức độ sử dụng vốn và khả năng huy động vốn của Công ty nói chung đã tăng lên và cũng cho thấy quy mô kinh doanh của công ty nhìn chung là được mở rộng. Trong năm 2008 công ty gặp nhiều khó khăn vì do ảnh hưởng

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

của đợt khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhưng nhờ sự nỗ lực và cố gắng rất lớn của tất cả tập thể công ty trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh nên công ty đã sớm vượt qua được vòng xoáy khủng hoảng ấy bởi vậy mà lợi nhuận sau thuế của công ty trong năm 2008 vẫn cao đạt 69.170.450 VNĐ.

Tuy nhiên để thấy rõ tình hình tài chính của công ty ta cần phải phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của công ty, trên cơ sở đó có thể kết luận cơ cấu đó có hợp lý hay không.

2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.

Căn cứ vào BCDKT của công ty trong năm 2009 và năm 2008 ta lập bảng phân tích sau:

BẢNG CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009/2008	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	4.390.218.395	91,58	8.064.879.511	95,9	3.674.661.116	4,32
TSCĐ và đầu tư dài hạn	403.821.677	8,42	345.221.148	4,1	-58.600.529	-4,32

Nhìn vào bảng trên ta thấy, năm 2008 TSLĐ và ĐTNH chiếm 91,58%; TSCĐ và ĐTDH chiếm 8,42%; Năm 2009 TSLĐ và ĐTNH chiếm 95,9%; TSCĐ và ĐTDH chiếm 4,1%. Điều này chứng tỏ hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động kinh doanh. Tổng tài sản cuối kỳ tăng lên 3.616.060.587 VNĐ tương đương với tăng 75,43% (đạt 175,43%) đã chứng tỏ quy mô tài sản của công ty tăng lên, cụ thể:

* TSLĐ và ĐTNH tăng so với năm 2008 là 3.674.661.116 VNĐ tức là tăng 4,32% trong tổng tài sản, là do:

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

- Vốn bằng tiền của công ty giảm 737.512.877 VNĐ (=1.541.938.659-804.425.782) tương đương giảm 47,83% so với năm 2008. Vốn bằng tiền giảm chủ yếu là do tiền mặt tồn quỹ giảm 778.662.419 VNĐ (=1.059.105.163-280.442.744).

- Các khoản phải thu của công ty cuối năm 2009 tăng 2.550.746.424 VNĐ (=2.600.746.424-50.000.000) tương đương tăng 5101%. Tỷ trọng các khoản phải thu trong tổng tài sản cuối năm 2008 là 1% cuối năm 2009 là 30,92% chủ yếu là tăng khoản phải thu khách hàng:

+ Các khoản phải thu của khách hàng tăng 2.600.746.424 VNĐ. Khoản phải thu của khách hàng tăng lên cho thấy thị trường kinh doanh của công ty nhìn chung được mở rộng ít nhiều. Tuy nhiên công ty cần đẩy nhanh tốc độ thu hồi các khoản nợ đúng hạn để đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của vốn, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn quá nhiều.

+ Các khoản trả trước cho người bán giảm 50.000.000 VNĐ điều này cũng phần nào chứng tỏ uy tín của công ty đang ngày càng được nâng cao với khách hàng cũng như nhà cung cấp.

- Hàng tồn kho tăng 1.982.691.008 VNĐ (=4.659.707.305-2.677.016.297) tương ứng với tỷ lệ tăng là 74,06%. Mức tăng này tuy cao nhưng lại chứng tỏ được mức dự trữ hàng tồn kho là phù hợp so với mức tăng tổng doanh thu là 2.674.442.710 VNĐ (=19.079.314.157-16.404.871.448) tăng 16,3%. Vậy là công tác theo dõi và dự trữ hàng của công ty đã làm rất hiệu quả.

- TSLĐ khác giảm 121.263.439 VNĐ là do khoản thuế GTGT được khấu trừ giảm.

* TSCĐ và ĐTDH giảm 58.600.529 VNĐ tương ứng tỷ lệ giảm 4,32% trong tổng tài sản, là do:

- TSCĐ: Giảm do lượng mua sắm trong có, TSCĐ không giảm nhưng lượng hao mòn tăng dẫn đến giá trị TSCĐ giảm so với năm trước. Điều này cho thấy việc đầu tư vào TSCĐ mới còn hạn chế nên có sự giảm trong TSCĐ. Tuy nhiên, các loại TSCĐ của công ty được bảo dưỡng, quản lý tốt nên vẫn đảm bảo hoạt động bình thường trong quá trình kinh doanh.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

- Khoản đầu tư dài hạn tăng 8.197.141 VNĐ, chi phí XDCB là không có. Vì thế việc giảm tài sản chủ yếu là do giảm TSCĐ do đó, ngoài việc quan tâm đầu tư hơn cho TSCĐ công ty cần nỗ lực hơn trong đầu tư dài hạn để nâng cao hiệu quả kinh doanh và đầu tư cho XDCB.

Việc đầu tư theo chiều sâu, đầu tư mua sắm thêm thiết bị được đánh giá qua chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{403.821.677}{4.794.040.072} \times 100\% = 8,42\%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{345.221.148}{8.410.100.659} \times 100\% = 4,1\%$$

Như vậy, tỷ suất đầu tư của công ty cuối năm 2009 giảm so với năm 2008 là 4,32% điều đó cho thấy công ty vẫn còn hạn chế trong mua sắm mới TSCĐ và yếu trong việc đầu tư dài hạn.

Qua phân tích cơ cấu tài sản của công ty ta thấy TSLĐ tăng mạnh so với TSCĐ - cơ cấu tài sản của công ty như vậy cũng chưa thật hợp lý, nhưng do TSCĐ của công ty vẫn hoạt động tốt nên chưa thể khẳng định được tình hình tài chính của công ty là tốt hay không. Do đó cần kết hợp với việc phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty.

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009/2008	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A. Nợ phải trả	2.824.869.622	58,92	906.624.881	10,78	-1.918.244.741	32,1
I. Nợ ngắn hạn	2.824.869.622	58,92	906.624.881	10,78	-1.918.244.741	32,1
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	1.969.170.450	41,08	7.503.475.778	89,22	5.534.305.328	381,04

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

I. Vốn chủ sở hữu	1.969.170.450	41,08	7.503.475.778	89,22	5.534.305.328	381,04
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN	4.794.040.072	100	8.410.100.659	100		175,43

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu.

Để phân tích trước hết ta phải xác định tỷ suất tự tài trợ theo công thức sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{1.969.170.450}{4.794.040.072} \times 100\% = 41,08\%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{7.503.475.778}{8.410.100.659} \times 100\% = 89,22\%$$

Để khẳng định khả năng tự tài trợ của công ty là tốt hay không ta phải đặt chỉ tiêu trong điều kiện đặc thù của công ty là doanh nghiệp thương mại. Năm 2009 tỷ suất tự tài trợ của công ty là 89,22% là rất tốt, khả năng độc lập về mặt tài chính của công ty là rất cao. Năm 2008 tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều chỉ là 41,08%. Điều đó chứng tỏ khả năng tự tài trợ của công ty tăng mạnh, công ty không những có đủ vốn để hoạt động kinh doanh mà còn có vốn để có thể mở rộng quy mô theo yêu cầu của nhà quản lý.

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn cho thấy: Nguồn vốn chủ sở hữu tăng cả về số tuyệt đối và số tương đối. Số tuyệt đối tăng 5.534.305.328 VNĐ tương đương với số tương đối tăng 281,04%. Tỷ trọng nguồn vốn trong tổng tài sản năm 2008 từ 41,08% tăng lên mức 89,22%, tức là tăng 48,14%. Điều này chứng tỏ mức độ đảm bảo về mặt tài chính và khả năng độc lập trong kinh doanh của công ty đã tăng lên, công ty đang có nguồn vốn dồi dào để hoạt động.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Trong nguồn vốn chủ sở hữu thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng chủ yếu, vốn chủ sở hữu tăng 5.534.305.328 VNĐ tương đương với số tương đối tăng 281,04% làm cho nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng tương ứng 5.534.305.328 VNĐ và tăng 281,04%.

Khi xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn ta thấy tỷ trọng các khoản nợ phải trả giảm 48,14% (từ 58,92% xuống còn 10,78%), tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu tăng từ 41,08% lên 89,22%. Tỷ trọng của nợ phải trả giảm chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm 1.918.244.741 VNĐ tương đương 67,9%. Nợ ngắn hạn của công ty giảm chủ yếu là do:

- Vay ngắn hạn giảm 2.000.000.000 VNĐ. Gắn với tỷ lệ tự tài trợ chỉ tiêu này càng cho thấy khả năng tài chính của công ty đang lớn mạnh, bởi vốn dồi dào đủ để hoạt động nên công ty không phải vay ngắn hạn để đầu tư vào TSLĐ mà trong năm TSLĐ vẫn tăng đều, tỷ trọng TSLĐ trong tổng tài sản tăng lên.

- Phải trả cho người bán tăng 660.168.320 VNĐ, tuy vậy công ty không chiếm dụng vốn nhiều của các nhà cung cấp so với vốn tự có của mình. Việc chiếm dụng vốn này là vừa phải không mang tính tiêu cực bởi đó là mối quan hệ tín dụng luôn tồn tại trong hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào, mặt khác các khoản phải trả này được công ty đảm bảo thanh toán theo đúng hạn.

- Khoản người mua trả tiền trước giảm 779.056.283 VNĐ. Điều này có thể cho thấy trong năm 2009 các khách hàng mới đã trở thành bạn hàng đáng tin cậy của công ty nên không cần phải đặt tiền trước.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác không thay đổi vẫn giữ nguyên ở mức 40.173.500 VNĐ

- Phải trả cho người bán và thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng nên làm nợ phải trả tăng.

Để đánh giá chính xác hơn nữa tình hình tài chính của công ty, ta sẽ tiến hành phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục trên BCDKT.

2.2.2. Phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục trên BCDKT.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Để xem xét nguồn vốn chủ sở hữu có đủ để trang trải cho các tài sản cần thiết phục vụ cho quá trình hoạt động kinh doanh của công ty hay không ta lập bảng phân tích sau đây:

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1. Vốn bằng tiền	1.541.938.659	804.425.782
2. Hàng tồn kho	2.677.016.297	4.659.707.305
3. Tài sản cố định	403.821.677	345.221.148
4. Tổng (=1+2+3)	4.622.776.633	5.809.354.235
5. Nguồn vốn CSH	1.969.170.450	7.503.475.778
6. Chênh lệch (=5-4)	-2.653.606.183	1.694.121.543

Qua bảng trên ta thấy, Năm 2008 nguồn vốn của công ty không đủ để trang trải cho hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể là thiếu 2.653.606.183 VNĐ. Nhưng đến năm 2009 tình hình thay đổi hẳn, nguồn vốn của công ty không những đủ cho hoạt động kinh doanh mà vẫn còn dư với số tiền là 1.694.121.543 VNĐ. Nhu cầu cho tài sản tăng đồng thời nguồn vốn chủ sở hữu tăng đủ để trang trải điều đó chứng tỏ khả năng tự tài trợ của công ty phát triển đồng thời chứng tỏ quy mô kinh doanh của công ty đang ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên nguồn vốn không sử dụng hết vào quá trình kinh doanh như phải thu khách hàng, hàng tồn kho tăng thì công ty phải có mọi biện pháp để đòi nợ đúng hạn đồng thời đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Trong nền kinh tế thị trường, việc các doanh nghiệp chiếm dụng vốn của nhau là điều tất yếu xảy ra. Trong một doanh nghiệp luôn xảy ra cả hai trường hợp là doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn của đơn vị khác cũng như bị đơn vị khác chiếm dụng vốn. Để có nhận định đúng hơn về mức độ chiếm dụng và bị chiếm dụng của công ty ta lập bảng phân tích sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1. Các khoản phải thu	50.000.000	2.600.746.424

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

2. Thuế GTGT được khấu trừ	121.263.439	
3. Vốn bị chiếm dụng	171.263.439	2.600.746.424
4. Nợ ngắn hạn	2.824.869.622	906.624.881
5. Vay ngắn hạn	2.000.000.000	
6. Vốn đi chiếm dụng	824.869.622	906.624.881

Theo bảng phân tích trên, vốn của công ty bị chiếm dụng bao gồm các khoản phải thu và thuế GTGT được khấu trừ. Vốn công ty đi chiếm dụng gồm các khoản nợ. Cụ thể ta thấy:

- Năm 2008 công ty bị chiếm dụng vốn là 171.263.439 VNĐ, đi chiếm dụng là 824.869.622 VNĐ.

- Năm 2009 công ty bị chiếm dụng là 2.600.746.424 VNĐ, đi chiếm dụng là 906.624.881 VNĐ.

Như vậy, năm 2008 công ty chiếm dụng vốn của công ty khác với số tiền chiếm dụng được là 653.606.183 VNĐ. Năm 2009 công ty bị chiếm dụng vốn và số vốn bị chiếm dụng là 1.694.121.543 VNĐ. Dù bị chiếm dụng vốn nhưng trong năm 2009 công ty vẫn đủ vốn để hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên công ty nên xem xét lại việc bị chiếm dụng vốn quá nhiều như thế, công ty có thể đi chiếm dụng vốn của các công ty khác bằng cách thanh toán các khoản tiền chậm trả ở mức độ phù hợp để cân đối giữa chiếm dụng và bị chiếm dụng.

Tóm lại, qua phân tích cho thấy tình hình tài chính của công ty là bình thường và rất khả quan. Công ty nên tiếp tục giữ được mức tự tài trợ để có thể hoạt động kinh doanh tốt trong năm tiếp theo.

2.2.3. Phân tích nguồn vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải.

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm vốn lưu động (VLĐ) và vốn cố định (VCD). Nguồn VLĐ chủ yếu dùng để đảm bảo cho TSLĐ. Nguồn VCD dùng để trang trải cho TSCĐ như mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng cơ bản. Do là công ty TNHH nên nguồn vốn mà công ty có đều là do vốn tự có. Sau đây ta có bảng phân tích về nguồn vốn của công ty:

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009/2008	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Vốn tự có	1.900.000.000	100	7.400.000.000	100	5.500.000.000	389,47

Qua bảng trên ta thấy nguồn vốn kinh doanh của công ty trong 2 năm có sự thay đổi lớn. Năm 2008 là 1.900.000.000 VNĐ đến năm 2009 là 7.400.000.000 VNĐ. Hơn nữa như đã phân tích ở trên trong năm 2009 nguồn vốn chủ sở hữu cũng tăng do đó cho thấy chủ sở hữu công ty đã tập trung tài chính để mở rộng quy mô kinh doanh. Mức tăng trưởng vốn tự có của công ty là nhanh, nó cho thấy những nỗ lực của công ty trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của mình, luôn cố gắng hoạt động thật hiệu quả để đạt được lợi nhuận, bảo toàn và phát triển thêm vốn tự có của mình.

Khi phân tích về vốn tự có một nội dung cũng rất quan trọng là xem xét về tỷ lệ an toàn vốn của công ty. Thực tế khi đánh giá nội dung này nhà quản trị tại công ty mới chỉ dừng lại ở việc tính toán chỉ tiêu: vốn tự có/tổng tài sản, chỉ tiêu này chưa thật sự chính xác bởi nó còn bộc lộ nhiều mâu thuẫn so với sử dụng chỉ tiêu hệ số Cook.

$$\text{Vốn tự có/tổng tài sản năm 2008} = \frac{1.900.000.000}{4.794.040.072} \times 100 = 39,63 \%$$

$$\text{Vốn tự có/tổng tài sản năm 2009} = \frac{7.400.000.000}{8.410.100.659} \times 100 = 87,99 \%$$

$$\text{Hệ số Cook được tính bằng công thức} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{TS có quy đổi rủi ro}} \times 100$$

2.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty.

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng đều quan tâm đến các mối quan hệ tín dụng, bởi vì nó có thể giúp cho các doanh nghiệp mở rộng được quy mô làm cho quá trình kinh doanh diễn ra liên tục, giúp cho doanh nghiệp phát triển được thế mạnh của mình, mở rộng được đầu tư. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn.

Cũng như các công ty khác, các quan hệ tín dụng mà đặc biệt là các khoản nợ vay ngắn hạn giúp công ty có thể bổ sung thêm vốn kinh doanh. Công ty cũng đã và đang cố gắng tận dụng các khoản tín dụng này để làm cho chúng tạo ra lợi nhuận cao, nâng cao khả năng tài chính của mình. Để đánh giá sâu sắc vấn đề này ta lập bảng tình hình và khả năng thanh toán. Bảng phân tích này gồm hai phần là phân tích các khoản phải thu và các khoản phải trả.

2.2.4.1. Phân tích các khoản phải thu.

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009/2008	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1. Phải thu khách hàng			2.600.746.424		2.600.746.424	
2. Trả trước cho người bán	50.000.000				-50.000.000	
3. Thuế GTGT được khấu trừ	121.263.439				-121.263.439	
4. Tổng cộng	171.263.439	100	2.600.746.424	100	2.429.482.985	1518,56

Từ số liệu bảng trên cho thấy so với năm 2008 thì các khoản phải thu năm 2009 tăng 2.429.482.985 VNĐ tương ứng với tỷ lệ tăng là 1418,56 %. Các khoản phải thu tăng chủ yếu là do:

- Phải thu khách hàng tăng 2.600.746.424 VNĐ.
- Trả trước cho người bán giảm 50.000.000 VNĐ.
- Thuế GTGT được khấu trừ giảm 121.263.439 VNĐ.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Các khoản phải thu của công ty tăng mạnh điều đó chứng tỏ trong năm 2009 công ty bị các công ty khác chiếm dụng vốn nhiều. Nhìn lại thì thấy các khoản phải thu của khách hàng tăng cũng chứng tỏ doanh số bán hàng tăng. Hơn nữa toàn là những khách hàng đáng tin cậy, các khoản phải thu đều mang tính chắc chắn cho nên các khoản phải thu tăng cũng là dấu hiệu đáng mừng. Mặt khác, để xem các khoản phải thu có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty như thế nào cần phải so sánh tổng các khoản phải thu với tổng TSLĐ hoặc với tổng các khoản phải trả.

$$\text{* Tỷ trọng các khoản phải thu so với tổng TSLĐ} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng TSLĐ}}$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{171.263.439}{4.390.218.395} \times 100 = 3,9\%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{2.600.746.424}{8.064.879.511} \times 100 = 32,25\%$$

$$\text{* Tỷ trọng các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} \times 100$$

so với tổng các khoản phải trả

$$\text{Năm 2008} = \frac{171.263.439}{2.824.869.622} \times 100 = 6,06\%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{2.600.746.424}{906.624.881} \times 100 = 286,86\%$$

Từ số liệu tính toán trên cho thấy tỷ trọng các khoản phải thu so với tổng tài sản năm 2009 tăng hơn năm 2008 là 28,35%, tỷ trọng các khoản phải thu so với các khoản phải trả năm 2009 tăng so với năm 2008 là 280,8%. Điều này cho thấy công ty bị các công ty khác chiếm dụng vốn. Tuy nhiên nguồn vốn của công ty vẫn đủ đảm bảo cho kinh doanh (theo phân tích ở trên) nên không ảnh hưởng tới tình hình tài chính của công ty, có điều chưa được thích hợp lắm.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Để phân tích được chính xác hơn, ta cần phải so sánh vòng quay của các khoản phải thu giữa kỳ phân tích với kỳ trước và dựa vào số liệu trên BCDKT và BCKQKD năm 2008, năm 2009 làm cơ sở phân tích:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{SD\text{ĐN} + SD\text{CK}}{2}$$

$$\begin{aligned}\text{Số dư bình quân các khoản phải thu năm 2008} &= \frac{1.050.126.213 + 171.263.439}{2} \\ &= 610.694.826 \text{ VNĐ}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Số dư bình quân các khoản phải thu năm 2009} &= \frac{171.263.439 + 2.600.746.424}{2} \\ &= 1.386.004.932 \text{ VNĐ}\end{aligned}$$

Từ đó ta có:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu năm 2008} = \frac{16.404.871.448}{610.694.826} = 26,86 \text{ (lần)}$$

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu năm 2009} = \frac{19.079.314.157}{1.386.004.932} = 13,77 \text{ (lần)}$$

Như vậy, tốc độ chuyển đổi của các khoản phải thu thành tiền của năm 2009 là 13,77 (lần), giảm so với năm 2008 là 26,86 (lần) (= 26,86 - 13,77). Do vòng quay của các khoản phải thu giảm nên việc thu hồi công nợ của năm là giảm so với năm 2008.

2.2.4.2. Phân tích các khoản phải trả.

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2009/2008	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Số tiền	TT
1. Vay ngắn hạn	2.000.000.000	70,8			-2.000.000.000	
2. Phải trả người bán			660.168.320	72,82	660.168.320	
3. Người mua trả tiền trước	779.056.283	27,58			-779.056.283	
4. Thuế	5.639.839	0,2	206.283.061	22,75	200.643.222	3658

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

và các khoản phải nộp Nhà nước						
5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	40.173.500	1,42	40.173.500	4,43	0	
6. Tổng trả	2.824.869.622	100	906.624.881	100	-1.918.244.741	99,32

Để xác định và đánh giá khái quát tình hình các khoản nợ phải trả ta phải xác định hệ số nợ của công ty:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số nợ năm 2008} = \frac{2.824.869.622}{4.794.040.072} = 0,5892 \text{ hay } 58,92\%$$

$$\text{Hệ số nợ năm 2009} = \frac{906.624.881}{8.410.100.659} = 0,1078 \text{ hay } 10,78\%$$

Hệ số nợ năm 2009 của công ty giảm 48,14% (58,92-10,78) so với năm 2008 và hệ số nợ năm 2009 bằng 0,1078 giảm 0,4814 chứng tỏ tình hình công nợ của công ty giảm. Hơn nữa nguồn vốn chủ sở hữu tăng mạnh nên công ty không cần phải chiếm dụng vốn của các công ty khác là điều hợp lý. Căn cứ vào bảng phân tích ta thấy các khoản phải trả giảm 1.918.244.741 VNĐ tương ứng giảm 0,68%, trong đó khoản vay ngắn hạn giảm 2.000.000.000 VNĐ, phải trả người bán tăng 660.168.320 VNĐ, người mua trả tiền trước giảm 779.056.283 VNĐ, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 200.643.222 VNĐ tương ứng tỷ lệ tăng là 3558%, các khoản phải trả ngắn hạn khác không thay đổi về giá trị bằng tiền nhưng có thay đổi về tỷ trọng so với tổng phải trả; năm 2008 các khoản phải trả ngắn hạn khác chiếm 1,42% nhưng năm 2009 vẫn với số tiền là 40.173.500 VNĐ nhưng lại chiếm 4,43% trong tổng phải trả Như vậy khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng mạnh nhất điều đó chứng tỏ doanh thu bán hàng trong năm 2009 tăng mạnh.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Tiếp theo ta cần xem xét chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ trọng các khoản phải trả trên tổng TSLĐ} = \frac{\text{Tổng các khoản phải trả}}{\text{Tổng TSLĐ}}$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{2.824.869.622}{4.390.218.395} = 0,643 \text{ hay } 64,3\%$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{906.624.881}{8.064.879.511} = 0,112 \text{ hay } 11,2\%$$

Kết quả tính toán cho thấy tỷ trọng các khoản phải trả trong cả hai năm đều nhỏ hơn tổng TSLĐ, tỷ trọng này năm 2009 giảm hơn so với năm 2008 là 53,1% (64,3-11,2). Mức giảm này cho thấy khả năng thanh toán của công ty tại thời điểm này rất cao, vì mức tăng tổng TSLĐ lớn. Công ty đang cố gắng nhiều trong việc trang trải công nợ của mình với các đơn vị khác một cách tích cực để làm cho bức tranh tài chính của công ty đẹp hơn nữa trong năm tiếp theo.

Tình hình tài chính của công ty còn được thể hiện qua khả năng thanh toán. Nếu công ty có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất thanh toán hiện hành ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng TSLĐ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{4.390.218.395}{2.824.869.622} = 1,55$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{8.064.879.511}{906.624.881} = 8,89$$

Số liệu tính toán cho thấy khả năng thanh toán hiện hành ngắn hạn của công ty năm 2009 có tăng so với năm 2008 là 7,34. Tỷ lệ này tăng rất mạnh do đó có thể đánh giá tình hình tài chính ở hiện tại là rất tốt, công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn một cách dễ dàng. Nhưng tỷ lệ này quá cao, công ty nên giảm tỷ lệ này xuống bằng cách chiếm dụng thêm vốn của các công ty khác.

$$\text{Tỷ suất thanh toán nhanh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền} + \text{Phải thu} + \text{ĐTNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

$$\text{Năm 2008} = \frac{1.541.938.659 + 50.000.000 + 0}{2.824.869.622} = 0,56$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{804.425.782 + 2.600.746.424 + 0}{906.624.881} = 3,76$$

Kết quả tính toán cho thấy tỷ suất thanh toán nhanh của công ty năm 2009 cao hơn năm 2008 là 3,2. Năm 2008 tỷ suất này chỉ là 0,56 tức là 1 đồng vay ngắn hạn được đảm bảo bởi 0,56 đồng tỷ số này vẫn chấp nhận được. Đến năm 2009 tỷ số này cao vượt bậc, với 1 đồng đi vay được đảm bảo bởi 3,76 đồng. Điều này xảy ra là do trên thực tế vốn bằng tiền của công ty năm 2009 tuy giảm nhưng phải thu lại tăng đáng kể và nợ ngắn hạn giảm mạnh.

Tuy nhiên muốn đánh giá chính xác hơn nữa khả năng thanh toán của công ty ta cần phải xem xét và phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán của công ty qua bảng phân tích sau:

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG VÀ NHU CẦU THANH TOÁN

Đơn vị: VNĐ

Nhu cầu thanh toán	Năm 2008	Năm 2009	Khả năng thanh toán	Năm 2008	Năm 2009
1. Vay ngắn hạn	2.000.000.000		1. Tiền mặt	1.059.105.163	280.442.744
2. Phải trả cho người bán		660.168.320	2. Tiền gửi ngân hàng	482.833.496	523.983.038
3. Người mua trả tiền trước	779.056.283		3. Các khoản phải thu	50.000.000	2.600.746.424
4. Phải nộp NN	5.639.839	206.283.061	4. Hàng tồn kho	2.677.016.297	4.659.707.305
5. Phải trả khác	40.173.500	40.173.500			
Tổng cộng	2.824.869.622	906.624.881	Tổng cộng	4.268.954.956	8.064.879.511

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Qua bảng phân tích cho thấy hai năm công ty đều có các khoản phải thanh toán và khả năng thanh toán. Năm 2008 khả năng thanh toán và các khoản nợ chênh lệch nhau là 1.444.085.334 VNĐ (4.268.954.956-2.824.869.622), năm 2009 chênh lệch nhau là 7.158.254.630 VNĐ (8.064.879.511-906.624.881). Ngoài ra ta còn tính các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán} = \frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$$

$$\text{Năm 2008} = \frac{4.268.954.956}{2.824.869.622} = 1,511$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{8.064.879.511}{906.624.881} = 8,895$$

Như vậy cả hai năm hệ số khả năng thanh toán của công ty đều lớn hơn 1 điều đó chứng tỏ tình hình tài chính của công ty là tương đối tốt. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ. Năm 2009 khả năng thanh toán nợ của công ty là rất lớn chủ yếu là do hàng tồn kho tăng và các khoản phải thu tăng. Có thể khẳng định rằng công ty đang trên đà phát triển với một khả năng về tài chính tương đối khả quan.

2.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty.

Hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu phản ánh chất lượng hoạt động tài chính của công ty. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn sẽ cho ta biết trình độ quản lý và sử dụng vốn của công ty. Để đánh giá hiệu quả sử dụng các loại vốn của công ty ta xác định các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh:

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD bình quân}}$$

Tỷ suất sử dụng vốn kinh doanh (hoặc mức doanh lợi theo vốn)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VKD bình quân}}$
--	---	--

Trong đó:

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

$$\text{VKD bình quân} = \frac{\text{VKD đầu năm} + \text{VKD cuối năm}}{2}$$

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm 2008 và năm 2009 ta lập bảng tính VKD bình quân, VLĐ bình quân và VCD bình quân:

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
1. VLĐ	3.471.884.503	4.390.218.395	4.390.218.395	8.064.879.511
2. VCD	77.045.455	403.821.677	403.821.677	337.024.007
3. VKD	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	7.400.000.000
3. VLĐ bình quân	3.931.051.449		6.227.548.953	
4. VCD bình quân	240.433.566		370.422.842	
5. VKD bình quân	1.900.000.000		4.650.000.000	

Từ bảng vừa lập trên cùng với BCKQKD ta lập bảng phân tích hiệu quả sử dụng VKD của công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009/2008	
			Số tiền	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	16.404.871.448	19.079.314.157	2.674.442.710	16,3
2. Lợi nhuận trước thuế	92.227.267	91.854.070	-373.197	-0,4
3. Hiệu suất sử dụng VKD	8,63	4,1	-4,53	-52,5
4. Tỷ suất lợi nhuận trên VKD	0,048	0,02	-0,028	-58,33

Qua bảng phân tích trên cho thấy công ty chưa sử dụng tiết kiệm vốn kinh doanh trong năm 2009 nên chưa nâng cao được tỷ suất sinh lợi của VKD. Tuy thị phần đã được mở rộng do doanh thu thuần tăng mạnh (tăng 2.674.442.710 VNĐ) tương đương tăng 16,3% nhưng nhìn vào BCKQKD ta sẽ thấy chi phí sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh lại tăng quá cao do đó làm ảnh hưởng tới lợi

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

nhuận trước thuế. Lợi nhuận trước thuế bị giảm 373.197 VNĐ tức là giảm 0,4%, tỷ lệ này không đáng kể nhưng cũng đáng để công ty phải quan tâm hơn tới việc xem xét lại chi phí đã bỏ ra trong năm vừa qua.

Hiệu quả sử dụng VKD giảm 52,5%, tỷ suất lợi nhuận trên VKD giảm 58,33%. Những con số này cho thấy việc sử dụng VKD của doanh nghiệp chưa tốt, công ty cần xem lại vấn đề này một cách chặt chẽ hơn.

2.2.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCFĐ)

Việc sử dụng VCFĐ sao cho có hiệu quả là vấn đề quan trọng của công ty. Để phân tích hiệu quả sử dụng VCFĐ chúng ta dùng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần hoặc lợi nhuận trước thuế}}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCFĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCFĐ bình quân}}$$

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của VCFĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VCFĐ bình quân}}$$

BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VCFĐ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009/2008	
			Số tiền	Tỷ

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

				trọng
1. Doanh thu thuần	16.404.871.448	19.079.314.157	2.674.442.710	16,3
2. Lợi nhuận trước thuế	92.227.267	91.854.070	-373.197	0,4
3. VCD bình quân	240.433.566	374.521.413	134.087.847	55,77
4. Nguyên giá TSCĐ bình quân	257.919.282	434.020.382	176.101.100	68,28
5. Sức sx của TSCĐ	63,6	43,96		
6. Sức sinh lợi của TSCĐ	0,36	0,21		
7. Suất hao phí TSCĐ	0,02	0,02		
8. Hiệu suất sử dụng VCD	68,23	50,9		
9. Tỷ suất sinh lợi trên VCD	0,38	0,25		

- Dựa vào chỉ tiêu (5) ở bảng trên ta thấy sức sản xuất của tài sản cố định giảm xuống từ 63,6 còn 43,96 (giảm 19,64). Có nghĩa là cứ 1 đồng nguyên giá bình quân TSCĐ năm 2008 tạo ra được 63,6 đồng doanh thu thuần; năm 2009 thì cứ 1 đồng nguyên giá bình quân TSCĐ tạo ra được 43,96 đồng doanh thu thuần. như vậy 1 đồng nguyên giá bình quân TSCĐ năm 2008 tạo ra nhiều hơn 1 đồng nguyên giá bình quân năm 2009 là 19,64 đồng doanh thu thuần. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty trong năm 2009 đã giảm so với năm 2008, tuy nhiên hiệu quả mà TSCĐ trong năm 2009 tạo ra là vẫn rất cao.

- Chỉ tiêu (6) cho biết sức sinh lợi của TSCĐ năm 2009 giảm 0,15 (0,36-0,21) so với năm 2008. Năm 2008 cứ 1 đồng nguyên giá bình quân TSCĐ tạo ra được 0,36 đồng lợi nhuận trước thuế, nhưng năm 2009 1 đồng nguyên giá bình quân TSCĐ chỉ tạo ra được 0,21 đồng lợi nhuận trước thuế. Sức sinh lợi của TSCĐ có chiều hướng đi xuống.

- Chỉ tiêu (7) là chỉ tiêu nghịch đảo của chỉ tiêu sức sản xuất TSCĐ. Chỉ tiêu này không thay đổi cho thấy mặc dù chỉ tiêu sức sản xuất giảm nhưng không đáng kể nên việc hao phí TSCĐ chưa bị ảnh hưởng nhiều. Việc sử dụng TSCĐ của công ty vẫn được coi là tốt.

- Chỉ tiêu (8) năm 2009 giảm 17,33 so với năm 2008. Tuy giảm nhưng chỉ tiêu này cao nên vẫn được đánh giá là tốt, tuy nhiên công ty vẫn nên xem xét các lý do làm giảm chỉ tiêu này để năm tiếp theo không sụt giảm quá nhiều gây ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh.

- Tỷ suất sinh lợi trên VCD cũng giảm.

Tổng hợp lại cho thấy trong năm 2009 việc sử dụng TSCĐ của công ty chưa hiệu quả bằng năm 2008. Biểu hiện cuối cùng là tỷ suất sinh lợi trên VCD giảm 0,13 so với năm 2008. Qua các con số ta có thể nhận thấy việc sử dụng TSCĐ tuy giảm nhưng chỉ tỷ lệ các chỉ tiêu vẫn rất cao cho thấy tình hình sử dụng TSCĐ của công ty vẫn khả quan.

2.2.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng VLĐ.

Nguồn vốn lưu động của công ty được sử dụng để đảm bảo cho TSLĐ, là yếu tố quyết định đến việc thực hiện các nhiệm vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Do vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của công ty. Để đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ ta cần xem xét các chỉ tiêu sau:

$$\text{Sức sản xuất của VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

$$\text{Sức sinh lợi của VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

$$\text{Số vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

$$\text{Thời gian một vòng quay VLĐ} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay VLĐ}}$$

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLĐ} = \frac{\text{VLĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Dựa vào BCĐKT và BCKQKD của công ty năm 2008, năm 2009 ta lập bảng phân tích sau:

BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VLĐ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009/2008	
			Số tiền	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	16.404.871.448	19.079.314.157	2.674.442.710	16,3
2. Lợi nhuận trước thuế	92.227.267	91.854.070	-373.197	0,4
3. VLĐ bình quân	3.931.051.449	6.227.548.953	2.296.497.504	58,42
4. Sức sản xuất của VLĐ	4,17	3,06	-1,11	-26,62
5. Sức sinh lợi của VLĐ	0,02	0,01	-0,01	50
6. Số vòng quay VLĐ	4,17	3,06	-1,11	-26,62
7. Thời gian 1 vòng luân chuyển	86,33	117,65	31,32	36,28
8. Hệ số đảm nhiệm VLĐ	0,24	0,33	0,09	37,5

Từ bảng phân tích trên cho thấy:

- Sức sản xuất của VLĐ năm 2009 giảm 1,11 so với năm 2008, điều đó cho thấy trong năm 2009 cứ 1 đồng VLĐ đem lại 3,06 đồng doanh thu giảm mất 1,11 đồng so với năm 2008 là cứ 1 đồng VLĐ sẽ đem lại 4,17 đồng doanh thu.

- Sức sinh lợi của VLĐ năm 2009 cũng giảm so với năm 2008. Năm 2008 cứ 1 đồng VLĐ tạo ra được 0,02 đồng lợi nhuận trước thuế nhưng năm 2009 với 1 đồng VLĐ lại chỉ tạo ra được 0,01 đồng doanh thu.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

- Chỉ tiêu số vòng quay VLĐ giảm đi 1,11. Nguyên nhân tăng là do trong năm các khoản nợ phải thu tăng mạnh doanh nghiệp chưa thu hồi được hết, do đó làm tăng thời gian của một vòng thu hồi nợ từ 86,33 ngày lên thành 117,65 ngày.

- Nghịch đảo của chỉ tiêu vòng quay VLĐ là hệ số đảm nhiệm VLĐ. Hệ số này càng giảm thì càng tốt cho doanh nghiệp. Thực tế, năm 2008 để có 1 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra 0,24 đồng VLĐ, năm 2009 thì cần phải bỏ ra 0,33 đồng VLĐ. Như vậy năm 2009 chỉ tiêu này đã tăng 0,09 nghĩa là năm 2009 phải mất thêm 0,09 đồng VLĐ cho mỗi đồng doanh thu tăng thêm.

Qua việc phân tích tình hình sử dụng VLĐ ở trên ta có thể kết luận rằng tình hình sử dụng VLĐ của công ty năm 2009 chưa thật tốt. Công ty chưa sử dụng có hiệu quả nguồn VLĐ, hiệu quả kinh doanh giảm ít nhiều thể hiện tình hình tài chính của công ty nhìn kỹ về các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả là không được tốt đẹp. Các chỉ tiêu có giảm nhưng không đáng kể, nếu nhìn các chỉ tiêu đó trong năm sẽ thấy các chỉ tiêu đó không hề nhỏ, không làm doanh nghiệp phải lo lắng nhiều. Nếu điều chỉnh hợp lý thì kết quả sẽ rất tốt. Để đánh giá trên chính xác hơn ta cần đi sâu vào phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng như tình hình mua hàng, dự trữ và tốc độ tiêu thụ sản phẩm. Việc giảm tốc độ luân chuyển VLĐ sẽ làm tăng nhu cầu về vốn. Thật vậy, từ công thức hệ số luân chuyển VLĐ ta suy ra:

$$\text{Tổng doanh thu thuần} = \text{VCD bình quân} * \text{Số vòng quay VLĐ}$$

Khi tốc độ luân chuyển không đổi:

$$\begin{aligned} \text{Số doanh thu thuần mất khi tốc độ luân chuyển giảm} &= \text{VCD bình quân} * (\text{Số vòng quay VLĐ kỳ phân tích} - \text{Số vòng quay VLĐ kỳ gốc}) \\ &= 6.227.548.953 * (3,06 - 4,17) \\ &= -6.912.579.338 \text{ VNĐ} \end{aligned}$$

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Như vậy tốc độ luân chuyển VLĐ giảm trong năm 2009 làm doanh thu mất đi một khoản là 6.912.579.338 VNĐ. Việc tốc độ luân chuyển VLĐ giảm đã lãng phí một số VLĐ là:

$$N = \frac{DTT}{T} * (T1 - T0)$$

Trong đó:

N: Số VLĐ lãng phí do giảm tốc độ luân chuyển

DTT: Doanh thu thuần kỳ phân tích

T: Thời gian kỳ phân tích

T1: Thời gian một vòng luân chuyển kỳ gốc

T0: Thời gian một vòng luân chuyển kỳ phân tích

$$= \frac{19.079.314.157}{360} * (117,65 - 86,33)$$

$$= 1.659.900.331 \text{ VNĐ}$$

Do đó so với năm 2008, năm 2009 đã làm lãng phí VLĐ mất 1.659.900.331 VNĐ. Hiệu quả sử dụng vốn trên phương diện sinh lợi của vốn là chưa tốt, do đó việc tăng VLĐ bình quân trong năm là chưa hợp lý.

2.2.6. Phân tích khả năng sinh lợi của vốn.

Phân tích khả năng sinh lợi của vốn thực chất là xem xét hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ sinh lời của vốn được đánh giá qua các chỉ tiêu sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi} \\ \text{nhuận theo} \\ \text{VKD} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VKD bình quân}}$$

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

$$\begin{aligned}\text{Năm 2008} &= \frac{92.227.267}{1.900.000.000} \\ &= 0,0485 \\ \text{Năm 2009} &= \frac{91.854.070}{4.650.000.000} \\ &= 0,0197\end{aligned}$$

Tỷ suất này đã được phân tích ở phần đánh giá hiệu quả sử dụng VKD của công ty. Nếu VKD bình quân trong công thức trên được thay thế bằng Vốn chủ sở hữu thì khi đó ta có:

$$\begin{aligned}\text{Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH} &= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ \text{Năm 2008} &= \frac{92.227.267}{1.969.170.450} \\ &= 0,0468 \\ \text{Năm 2009} &= \frac{91.854.070}{7.503.475.778} \\ &= 0,0122\end{aligned}$$

Từ kết quả tính toán trên cho thấy khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2008 giảm so với năm 2008. Nếu như một đồng vốn chủ sở hữu của công ty năm 2008 tạo ra được 0,0468 đồng lợi nhuận trước thuế thì đến năm 2009 với 1 đồng vốn chủ sở hữu chỉ tạo ra được 0,0122 đồng lợi nhuận trước thuế. Điều này chứng tỏ việc sử dụng vốn chủ sở hữu trong năm chưa hiệu quả tuy vốn chủ sở hữu có tăng mạnh so với năm 2008.

Từ công thức tính mức doanh lợi theo vốn chủ sở hữu và mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng, ta có:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận theo VCSH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} * \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

	=	Hệ số quay của VCSH	*	Hệ số doanh lợi doanh thu thuần
	=	0,0468		
Năm 2008	=	$\frac{16.404.871.448}{1.969.170.450}$	*	$\frac{92.227.267}{16.404.871.448}$
	=	8,33	*	0,56
	=		4,665	
Năm 2009	=	$\frac{19.079.314.157}{7.503.475.778}$	*	$\frac{91.854.070}{19.079.314.157}$
	=	2,543	*	0,48
	=		1,22	

Như vậy, hệ số quay vòng của vốn chủ sở hữu năm 2009 là 2,543; năm 2008 là 8,33. Năm 2009 đã bị giảm 5,787 vòng so với năm 2008 điều đó chứng tỏ công ty sử dụng vốn chưa hiệu quả trong năm 2009.

Còn hệ số doanh lợi doanh thu thuần cho ta biết với 1 đồng doanh thu thuần trong năm 2008 đem lại 0,56 đồng lợi nhuận trước thuế, nhưng năm 2009 với 1 đồng doanh thu thuần chỉ có thể đem lại 0,48 đồng lợi nhuận trước thuế. So với năm 2008 chỉ số này giảm 0,08 chứng tỏ khả năng sinh lợi của vốn trong quá trình kinh doanh giảm sút. Điều này do ảnh hưởng của hai nhân tố:

* Do hệ số quay vòng của vốn chủ sở hữu thay đổi.

$$(2,534-8,33)*0,56=-3,245$$

* Do hệ số doanh lợi doanh thu thuần thay đổi.

$$2,534*(0,48-0,56)=-0,2$$

Tình hình trên cho thấy: Do hệ số quay vòng của vốn chủ sở hữu giảm nên làm giảm khả năng sinh lợi là 3,245 đồng và lợi nhuận tính trên một đồng doanh thu giảm làm giảm khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu là 0,2 đồng. Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố có thể kết luận rằng khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu đang giảm dần.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

Qua việc phân tích một loạt các chỉ tiêu ta thấy rằng công ty hoạt động kinh doanh rất có hiệu quả tuy nhiên năm 2009 do chưa có kết cấu hợp lý nên việc sử dụng vốn có phần giảm sút.

2.2.7. Phân tích lưu chuyển tiền tệ

* Nhà quản trị sử dụng phương pháp so sánh để so sánh lưu chuyển tiền tệ qua các năm qua đó có thể thấy được sự biến động của dòng tiền lưu chuyển cũng như cơ cấu của sự biến động đó. Ta có tình hình của công ty qua hai năm 2008, 2009 như sau:

TÌNH HÌNH LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN QUA NĂM 2008, 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009/2008	
			Số tiền	Tỷ trọng
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(131.676.432)	(6.237.512.877)	(6.105.836.445)	(4637)
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(352.202.200)	0	352.202.200	100
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.000.000.000	5.500.000.000	3.500.000.000	175
4. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.516.121.368	(737.512.877)	(2.253.634.245)	(148,6)
5. Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.541.938.659	804.425.782	(737.512.877)	(47,83)

Nhìn vào bảng phân tích ta nhận thấy: Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2009 âm 737.512.877 VNĐ, giảm 2.253.634.245.VNĐ so với năm 2008, tương đương với tỷ lệ giảm là 148,6%. Do các bộ phận cấu thành nên lưu chuyển tiền thuần trong kỳ có mối quan hệ tổng số bởi vậy mà bằng phương pháp cân đối ta sẽ thấy được sự biến động đó là do các bộ phận sau:

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2008 là âm 131.676.432 VNĐ còn năm 2009 là âm 6.237.512.877 VNĐ. Như thế, trong năm 2009 lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh đã bị giảm 6.105.836.445 VNĐ, tương đương với tốc độ giảm là 4637%.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2009 là 0, năm 2008 là âm 352.202.200 VNĐ. Vậy năm 2009 đã tăng tương ứng là 100% so với năm 2008.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2009 là 5.500.000.000 VNĐ, tăng 3.500.000.000 VNĐ (5.500.000.000-2.000.000.000) so với năm 2008, tương ứng tỷ lệ tăng là 175%.

Như vậy về số tuyệt đối năm 2009 chỉ có lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh là giảm mạnh; còn lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư và lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính là tăng trong đó lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính tăng mạnh hơn, nên đã làm lưu chuyển tiền thuần trong năm giảm đi 2.253.634.245 VNĐ. Phương trình cân đối là:

$$-2.253.634.245 = (-6.105.836.445) + 352.202.200 + 3.500.000.000$$

Cũng từ bảng trên ta thấy: Khoản mục tiền tồn cuối kỳ năm 2009 là 804.425.782 VNĐ giảm đi 737.512.877 VNĐ (1.541.938.659-804.425.782) so với năm 2008. Như vậy nếu nhận xét sơ bộ sẽ thấy trong năm 2009 công ty đã dùng nhiều tiền của mình vào hoạt động kinh doanh hơn giảm thiểu tình trạng ứ đọng tiền quá nhiều trong ngân quỹ cuối kỳ như năm 2008. Cụ thể việc sử dụng tiền đó có hiệu quả hay không còn phải dựa vào các yếu tố khác mới có thể đưa ra nhận định chính xác nhất.

* Cần phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền (dựa vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ở phía dưới ta lập được bảng phân tích này)

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI LƯU CHUYỂN TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2009/2008	
			Số tiền	Tỷ trọng
I. Các nhân tố làm	18.404.871.448	24.579.314.157	6.174.442.710	33,55

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

tăng tiền				
1. Từ hoạt động kinh doanh	16.404.871.448	19.079.314.157	2.674.442.710	16,3
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV	16.404.871.448	19.079.314.157	2.674.442.710	16,3
2. Từ hoạt động đầu tư	0	0		
3. Từ hoạt động tài chính	2.000.000.000	5.500.000.000	3.500.000.000	175
- Tiền thu từ góp vốn của chủ sở hữu		5.500.000.000	5.500.000.000	
- Tiền vay ngắn hạn nhận được	2.000.000.000		(2.000.000.000)	(100)
II. Các nhân tố làm giảm tiền	16.888.750.080	25.298.927.034	8.410.176.950	49,8
1. Từ hoạt động kinh doanh	16.536.547.880	25.298.927.034	8.762.379.150	52,99
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	15.941.959.880	24.694.523.034	8.752.563.150	54,9
- Tiền chi trả cho người lao động	486.588.000	604.404.000	117.816.000	24,21
- Tiền chi trả lãi tiền vay	96.000.000		(96.000.000)	(100)
- Tiền nộp thuế TNDN	12.000.000	17.900.000	5.900.000	49,17
2. Từ hoạt động đầu tư	352.202.200	0	(352.202.200)	(100)
- Tiền chi mua sắm TSCĐ	352.202.200	0	(352.202.200)	(100)
3. Hoạt động tài chính	0	0		
III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.516.121.368	(737.512.877)	(2.253.634.245)	(148,6)

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008-2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.404.871.448	19.079.314.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(15.941.959.880)	(24.694.523.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(486.588.000)	(604.404.000)
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	04	(96.000.000)	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(12.000.000)	(17.900.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh khác	06		
7. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh khác	07		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131.676.432)	(6.237.512.877)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21	(352.202.200)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(352.202.200)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, góp vốn của chủ sở hữu	31		5.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.000.000.000	5.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.516.121.368	(737.512.877)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.817.291	1.541.938.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.541.938.659	804.425.782

Sau khi đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến lưu chuyển tiền thuần trong kỳ, nhà quản trị có thể có nhận định tương đối rõ ràng về tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp, từ đó có thể tính toán một số hệ số tỷ lệ sau:

- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào
Năm 2008:

+ Dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là 16.404.871.448 VNĐ.

+ Tổng dòng tiền vào là 18.404.871.448 VNĐ.

+ Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào là 89,13%.

Năm 2009:

+ Dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là 19.079.314.157 VNĐ.

+ Tổng dòng tiền vào là 24.579.314.157 VNĐ.

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

+ Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh so với tổng dòng tiền vào là 77,62%.

So sánh ta thấy hệ số này trong năm 2009 giảm đi so với năm 2008 là 11,51% (năm 2009 là 77,62%, năm 2008 là 89,13%). Các con số này đều nói lên một điều là tiền vào từ hoạt động kinh doanh của công ty chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng dòng tiền vào, biểu hiện một thực trạng kinh doanh tốt qua các năm. Nguồn tiền từ hoạt động này là khoản chính để công ty trang trải các khoản nợ ngắn hạn phát sinh trong năm.

- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư là không có.
- Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động tài chính.

Năm 2008:

- + Dòng tiền vào từ hoạt động tài chính là 2.000.000.000 VNĐ.
- + Tổng dòng tiền vào là 18.404.871.448 VNĐ.
- + Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động tài chính so với tổng dòng tiền vào là 10,87%.

Năm 2009:

- + Dòng tiền vào từ hoạt động tài chính là 5.500.000.000 VNĐ.
- + Tổng dòng tiền vào là 24.579.314.157 VNĐ.
- + Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động tài chính so với tổng dòng tiền vào là 22,38%.

Trong năm 2009 tỷ lệ này là 22,38%; năm 2008 là 10,87%. Năm 2009 công ty đã quan tâm tới việc đầu tư vào hoạt động tài chính biểu hiện cụ thể là đã tăng được về số tuyệt đối là 3.500.000.000 VNĐ.

Doanh nghiệp cần chú ý quan tâm tới việc đẩy cao tỷ trọng của dòng tiền thu được từ hoạt động đầu tư. Điều đó sẽ mang lại hiệu quả hoạt động cao hơn cho ngân hàng bên cạnh vẫn duy trì tỷ trọng cao của dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh trong tổng dòng tiền vào của công ty.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua xem xét một cách nghiêm túc công tác phân tích Báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải có thể ghi nhận những cố gắng và thành công ban đầu của công ty. Nhà quản trị của công ty đã khá linh hoạt, toàn diện và khách quan trong việc nhìn nhận tình hình tài chính của công ty mình. Điều này tạo thuận lợi và cơ sở ra quyết định quản trị của lãnh đạo công ty trong những hoạt động kinh doanh thực tiễn. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau gồm cả chủ quan và khách quan mà công tác phân tích tại công ty có những hạn chế rất dễ nhận thấy và cần có hướng khắc phục, hoàn thiện trong thời gian tới. Để làm được điều này cần có sự cố gắng rất lớn của toàn bộ cán bộ, nhân viên trong công ty.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI

3.1. Kiến nghị về công tác quản lý

Nhìn chung, bộ máy quản lý của công ty đã đáp ứng được yêu cầu tinh gọn nhẹ đảm bảo được sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của ban lãnh đạo công ty tạo ra được hiệu quả cao. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động bộ máy quản lý của công ty vẫn còn trì trệ, yếu kém về hiệu quả. Cán bộ quản lý ở các mặt hoạt động, các lĩnh vực của công ty ngoài lực lượng cán bộ có chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm trong thời buổi nền kinh tế thị trường vẫn còn một số chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh doanh. Do đó để phát triển nhanh hơn nữa, công ty cần tăng khả năng tổ chức lãnh đạo và quản lý hơn nữa bằng việc chú trọng đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý năng động hơn, linh hoạt hơn và có trình độ cao hơn đáp ứng nhu cầu phát triển ngày nay. Muốn thực hiện được điều đó có một số biện pháp sau cho công ty:

- Ban lãnh đạo công ty cần kiên quyết sàng lọc những người không đủ trình độ, năng lực và phẩm chất đồng thời phải có chế độ thưởng phạt phân minh nhằm khuyến khích, động viên kịp thời những người đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Công ty nên bổ sung một lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, nhân viên trẻ và có các chính sách để thu hút họ. Ngoài ra công ty cũng nên tổ chức các lớp học ngắn hạn về chính sách pháp luật và các cải cách đổi mới của Nhà nước, đặc biệt là các chính sách về tiền lương, tiền thưởng để thực hiện quy chế dân chủ trong quản lý.

3.2. Kiến nghị về công tác kế toán.

Kết quả cuối cùng của công tác kế toán là đưa ra được những báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình, thực trạng tài chính của công ty. Hiện nay, công tác kế toán rất phù hợp với đặc điểm và quy mô hoạt động của công ty. Sự phân công trách nhiệm đối với từng người trong phòng kế toán là hợp lý, hạch toán kế toán

theo đúng chuẩn mực pháp lý phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Để giảm bớt công sức và thời gian cho nhân viên kế toán và để đáp ứng với nền kinh tế hiện đại ngày nay, công ty nên tiếp cận và áp dụng kế toán máy vào công việc thu nhận và xử lý thông tin kế toán cho quản lý một cách kịp thời và chính xác. Có như vậy mới có thể giảm bớt được việc tích trữ một lượng lớn tài liệu, sổ sách kế toán và công sức của nhân viên kế toán. Nhưng để cuối kỳ có những báo cáo tài chính trung thực và hợp lý thì đòi hỏi kế toán viên phải phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công ty rất chú trọng việc đào tạo và nâng cao trình độ của kế toán công ty, trang bị thêm các phương tiện hỗ trợ cho các cán bộ, nhân viên hạch toán ban đầu tại kho. Tuy nhiên, trước những biến động và sự hòa nhập của kinh tế trong nước và kinh tế thế giới công ty vẫn cần trang bị thêm những kiến thức về hệ thống kế toán quốc tế cũng như các chuẩn mực kiểm toán trong nước cho kế toán công ty.

Để nắm bắt được tình hình tài chính của công ty kịp thời thông qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty thì kế toán công ty phải lập báo cáo tài chính đúng kỳ kế toán. Để thực hiện được điều này, công ty cần có biện pháp đốc thúc kế toán lập báo cáo đúng kỳ, đồng thời có biện pháp xử phạt cụ thể đối với việc nộp sai kỳ hạn gây cản trở cho công tác phân tích tài chính của công ty và định hướng cho việc phát triển trong năm tới.

3. 3. Kiến nghị về công tác phân tích Báo cáo tài chính.

3.3.1. Một số kiến nghị về hệ thống các chỉ tiêu phân tích

Khi phân tích tình hình đầu tư, việc sử dụng chỉ tiêu tỷ suất đầu tư bằng cách lấy “Giá trị TSCĐ đã và đang đầu tư/Tổng tài sản” chưa nói lên được hiệu quả đầu tư của toàn bộ tài sản trong doanh nghiệp. Vì vậy, ngoài tỷ suất trên nên phân tích thêm một số chỉ tiêu khác như:

Từ công thức:

$$\text{Tỷ suất đầu tư chung} = \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}} * 100\%$$

Ta tính thêm tỷ số sau đây:

$$\text{Tỷ suất đầu tư tài chính dài hạn} = \frac{\text{Giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} * 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh tính hợp lý của việc sử dụng vốn vào việc đầu tư dài hạn trong từng thời kỳ.

Ngoài ra, có thể phân tích chỉ tiêu hiệu quả của công tác đầu tư XD CB thông qua các chỉ tiêu sau đây:

$$\text{Mức độ hoàn thành công tác XD CB} = \frac{\text{Giá trị XD CB, mua sắm TSCĐ cuối kỳ}}{\text{Giá trị XD CB, mua sắm TSCĐ đầu kỳ}} * 100\%$$

Với tình hình cụ thể của công ty thì những chỉ tiêu phân tích tình hình đầu tư mới đưa ra hoàn toàn không thay đổi do tổng tài sản của công ty chỉ có TSCĐ hữu hình và công ty không có các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

3.3.2. Một số kiến nghị về phân tích Báo cáo tài chính

Việc thực hiện phân tích Báo cáo tài chính trong mỗi doanh nghiệp là rất cần thiết. Việc phân tích này sẽ giúp công ty nắm chắc được thực trạng kinh doanh, biết được hiệu quả sử dụng vốn của mình và nhờ đó các nhà quản lý sẽ đưa ra các biện pháp hữu hiệu đối với hoạt động kinh doanh của công ty nhằm phát huy những thế mạnh hiện có, đồng thời khắc phục kịp thời những tồn tại, khó khăn trong hoạt động tài chính. Tuy nhiên việc phân tích đòi hỏi mất nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Để thực hiện các yêu cầu đặt ra công ty có thể thực hiện theo các giải pháp sau đây:

Phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật Hàng hải

- Công ty có thể chỉ cần tiến hành phân tích Báo cáo tài chính vào quý 2 và cuối năm thay vì phải phân tích Báo cáo tài chính của cả 4 quý.

- Công ty nên có một bộ phận chuyên trách trong việc phân tích Báo cáo tài chính với đội ngũ nhân viên có thâm niên công tác và trình độ cao nhằm đảm bảo cho công tác đánh giá được chính xác và có hiệu quả thực tiễn. Phòng chức năng này được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ban lãnh đạo công ty, có thể tiến hành phân tích đánh giá thường xuyên hoặc định kỳ hoạt động kinh doanh của công ty, của các đối thủ cạnh tranh khác theo một trình tự nhất định. Với việc chuyên môn hóa như vậy, công tác phân tích Báo cáo tài chính sẽ được tiến hành thường xuyên và có hiệu quả hơn, tạo ra nguồn thông tin đã qua xử lý một cách nhanh chóng và chính xác, từ đó giúp các nhà quản trị công ty có thể đưa ra các quyết định quản trị hợp lý.

- Chấn chỉnh và nâng cao chất lượng của công tác kế toán nhằm đảm bảo tính xác thực và độ tin cậy cần thiết của các thông tin và chỉ tiêu tài chính.

Tính chính xác và đầy đủ của thông tin là điều kiện tiên quyết để có các kết luận phân tích thực sự có ý nghĩa cho công tác kế toán quản trị điều hành. Vì thế, hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trở nên hết sức cần thiết. Có như vậy thì các thông số tài chính được tính toán qua các chỉ tiêu mới phản ánh chính xác, trung thực và hợp lý hiện trạng tình hình tài chính của công ty.

- Công ty cần ứng dụng tin học vào việc phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

Trong thực tế việc ứng dụng tin học vào phân tích tại công ty tuy đã có nhưng còn khá sơ sài, nhiều số liệu vẫn phải lập bằng tay nên thiếu chính xác và không kịp thời. Bên cạnh đó trong phân tích có những phương pháp phân tích rất hiệu quả như phương pháp hồi quy nhưng việc thực hiện theo phương pháp này cần việc ứng dụng tin học vào rộng rãi. Do vậy, công ty nên tích cực và chủ động trong việc ứng dụng tin học đồng thời nâng cao chất lượng của cán bộ tin học trong công ty.

- Nâng cao trình độ nhận thức, trình độ và năng lực phân tích, đánh giá của nhà quản trị công ty.

Đánh giá hoạt động kinh doanh là yêu cầu cần thiết, khách quan không thể thiếu được trong công tác điều hành, quản lý kinh doanh của nhà quản trị trong công ty. Do đó, trước hết công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý về công tác phân tích, đánh giá đồng thời phải thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng ngắn ngày về kỹ năng phân tích cho cán bộ quản lý trong hệ thống, tạo ra đội ngũ cán bộ có năng lực phân tích, năng lực tổ chức công tác phân tích, đánh giá phục vụ tốt cho việc ra quyết định quản lý của nhà lãnh đạo công ty.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo tài chính cần phải trở thành mục tiêu phấn đấu của công ty trong thời gian tới. Để hoàn thiện không chỉ bằng ý nghĩ mà phải bằng đổi mới tư duy, bằng học tập trau dồi không ngừng cũng như bằng việc ứng dụng những nội dung lý thuyết vào thực tiễn hoạt động phân tích. Đồng hành cùng với quá trình phát triển không ngừng của công ty trong tương lai, với những giải pháp có tính chất gợi mở của khóa luận như đã trình bày hi vọng công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải sẽ đạt được những thành công mới trong tiến trình đi lên của mình.

KẾT LUẬN

Luôn khách quan hóa để tự nhìn nhận và đánh giá về bản thân không phải là điều đơn giản. Thế nhưng trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của mình, công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải luôn có một nhu cầu tự thân là phân tích, nhận định về thực trạng tài chính của công ty mình. Công việc ấy đã khó lại đòi hỏi phải được làm thường xuyên để cung cấp thông tin cho nhà quản trị công ty trong việc ra quyết định kinh doanh, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của công ty trong hiện tại và tương lai. Phân tích Báo cáo tài chính là một cách để thực hiện được yêu cầu ấy.

Đồng hành với việc phát triển không ngừng của hoạt động kinh doanh, phân tích Báo cáo tài chính ngày càng chứng tỏ được vai trò quan trọng của nó, ở công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải cũng không là ngoại lệ. Thực tế trong gần 6 năm hoạt động, phân tích Báo cáo tài chính đã trở thành một công cụ đắc lực giúp cho nhà quản trị công ty nắm bắt được hiện trạng tài chính tại đơn vị mình trên rất nhiều các khía cạnh khác nhau, từ đó nhà quản trị có thể thấy được bức tranh toàn cảnh tương đối khái quát về bộ mặt công ty mình trong suốt quá trình hoạt động. Tuy nhiên xét một cách toàn diện công tác phân tích Báo cáo tài chính tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hàng hải vẫn còn tồn tại những khiếm khuyết như đã trình bày ở chương 2 cần phải được bổ sung và hoàn thiện trong thời gian tới. Dựa trên nền tảng lý luận và phân tích tài chính đối với doanh nghiệp nói chung và lý luận phân tích Báo cáo tài chính nói riêng khóa luận đã trình bày tương đối kỹ về những tồn tại, phân tích các yếu và nhược điểm của công ty cũng như chỉ ra các nguyên nhân và hướng gợi mở cho công ty trong việc nâng cao chất lượng phân tích Báo cáo tài chính trong tương lai.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyển 2) – NXB Tài chính năm 2006.
2. Hướng dẫn lập và trình bày BCTC doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ. Tác giả TS. Nguyễn Phương Liên – NXB Tài chính năm 2004.
3. Khóa luận “Hoàn thiện công tác lập, đọc, phân tích Bảng CĐKT và BCKQKD tại công ty cổ phần cảng Cửa Cấm Hải Phòng” – Tác giả: Ninh Thị Thùy Trang – Thư viện trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
4. Khóa luận “Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Đoạn Xá”. Tác giả Kiều Minh Phượng – Thư viện trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
5. Chủ biên PGS.TS Nguyễn Năng Phúc, Giáo trình phân tích Báo cáo tài chính - NXB Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - Hà Nội, Tháng 5 Năm 2008